ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2503 /QĐ-UBND	*Thái Bình, ngày 23 tháng 10 năm 2014*

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt Đề án Tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh tỉnh Thái Bình giai đoạn đến năm 2020.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 733/QĐ-TTg ngày 17/5/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Bình đến năm 2020; Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 19/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tổng thể tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh giai đoạn 2013-2020;

Căn cứ Chỉ thị số 11/CT-TTg ngày 19/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ triển khai trong ba năm 2013-2015 nhằm thực hiện Đề án tổng thể tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh giai đoạn 2013-2020;

Xét đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 253/TTr-SKHĐT ngày 15/10/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án Tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh tỉnh Thái Bình giai đoạn đến năm 2020 với những nội dung chủ yếu sau:

1. Quan điểm phát triển.

- Tái cơ cấu kinh tế nhằm phát huy lợi thế cạnh tranh của tỉnh, của các ngành, lĩnh vực, của từng vùng kinh tế tại các địa phương. Đẩy mạnh phát triển kinh tế biển, coi trọng và phát huy các lợi thế về nông nghiệp, thu hút đầu tư để phát triển mạnh công nghiệp dịch vụ, du lịch theo hướng nâng cao chất lượng các ngành kinh tế, xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý có các ngành kinh tế chủ lực làm trọng tâm. Phát triển đa dạng các loại hình và ngành, nghề kinh doanh phù hợp với tình hình phát triển kinh tế, xã hội chung của cả nước.

- Tăng cường mở cửa, hội nhập thu hút sự tham gia tích cực của các thành phần kinh tế, các doanh nghiệp và nhân dân, đặc biệt là khu vực kinh tế tư nhân trong nước và nước ngoài để huy động tối đa và sử dụng có hiệu quả hơn các nguồn lực

cho phát triển kinh tế - xã hội.

- Thực hiện tái cơ cấu kinh tế gắn với cải cách hành chính, nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính ở các ngành, các cấp theo hướng bảo đảm sự chỉ đạo tập trung, thống nhất từ tỉnh đến cơ sở; phát huy sự chủ động, sáng tạo của các ngành, các cấp trong tỉnh.

- Phát triển kinh tế, xã hội phải gắn với bảo vệ môi trường sinh thái và khai thác tài nguyên hợp lý, hiệu quả. Kết hợp phát triển kinh tế với quốc phòng, an ninh, giữ vững ổn định chính trị và an toàn xã hội.

2. Mục tiêu phát triển.

a) Mục tiêu tổng quát:

- Thực hiện tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo lộ trình và bước đi phù hợp để đến năm 2020 cơ bản hình thành mô hình tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu, bảo đảm chất lượng tăng trưởng và nâng cao hiệu quả, năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Phát triển nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa, công nghệ cao gắn với xây dựng nông thôn mới; tập trung phát triển công nghiệp với nhịp độ tăng trưởng cao, mở rộng và phát triển các loại hình dịch vụ. Tăng cường ứng dụng khoa học và công nghệ vào sản xuất và đời sống.

- Phát triển sự nghiệp văn hóa- xã hội; đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục đào tạo, y tế, văn hóa, thể thao. Cải thiện đời sống nhân dân đi đôi với giảm nghèo bền vững, tạo việc làm, bảo đảm an sinh xã hội. Giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội. Phấn đấu đến năm 2020 Thái Bình cơ bản trở thành tỉnh có nền kinh tế xã hội phát triển nhanh và bền vững.

b) Các chỉ tiêu cụ thể:

- Tốc độ tăng trưởng GDP giai đoạn 2016-2020 (giá so sánh 2010) đạt bình quân 8,8%/năm; GDP bình quân/người đến năm 2020 đạt trên 50 triệu đồng.

- Tổng giá trị sản xuất giai đoạn 2016-2020 tăng bình quân trên 10%/năm, trong đó giá trị sản xuất ngành nông, lâm, thủy sản tăng bình quân 2,5%/năm; công nghiệp, xây dựng tăng bình quân 13,8%/năm (công nghiệp tăng 13,5%/năm; xây dựng tăng 14,9%/năm); dịch vụ tăng bình quân 8,9%/năm.

- Cơ cấu kinh tế theo ngành: Nông, lâm, thuỷ sản - Công nghiệp - Dịch vụ đến năm 2020 đạt: 25% - 40% - 35%; trong đó lao động trong lĩnh vực nông, lâm, thủy sản giảm xuống còn khoảng 351 nghìn người.

- Cơ cấu lao động theo lĩnh vực: Nông, lâm, thuỷ sản - Công nghiệp - Dịch vụ đến năm 2020 đạt: 33% - 43% - 24%.

- Tổng vốn đầu tư toàn xã hội 5 năm (2016-2020) khoảng 166.500 tỷ đồng, gấp 1,6 lần giai đoạn 2011-2015. Đến năm 2020, phấn đấu kim ngạch xuất khẩu đạt 2.090 triệu USD.

- Bình quân hàng năm giải quyết việc làm mới cho 32 nghìn lao động. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt khoảng 70%, trong đó đào tạo nghề đạt 56,5% vào năm 2020. Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020) giảm bình quân 1%/năm trở lên.

3. Một số định hướng tái cơ cấu nền kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh tỉnh Thái Bình giai đoạn đến năm 2020.

a) Tái cấu ngành kinh tế theo hướng công nghiệp hóa – hiện đại hóa; ưu tiên phát triển các ngành, lĩnh vực có lợi thế cạnh tranh, tận dụng tối đa ưu thế của tỉnh: Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng các ngành phi nông nghiệp, giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp; tiếp tục chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng tăng tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành công nghiệp, dịch vụ, giảm dần tỉ lệ lao động trong các ngành nông nghiệp (phấn đấu đến năm 2020 cơ cấu kinh tế theo ngành Nông, lâm, thuỷ sản - Công nghiệp,- Dịch vụ đạt 25% - 40% - 35%; Cơ cấu lao động theo lĩnh vực: 33% - 43%- 24%)

- Phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng nâng cao chất lượng giá trị gia tăng và bền vững kết hợp với xây dựng nông thôn mới; đẩy mạnh liên kết giữa sản xuất và thị trường, ứng dụng khoa học công nghệ, tạo việc làm ổn định cho nông dân, nâng cao thu nhập, đời sống của dân cư nông thôn; hiện đại hóa hệ thống thủy lợi; bảo vệ môi trường sinh thái.

+ Đẩy mạnh phát triển toàn diện nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm; chuyển dịch tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp theo hướng: Giảm tỷ trọng nông nghiệp, tăng tỷ trọng thủy sản (trong nông nghiệp giảm dần tỷ trọng trồng trọt, tăng tỷ trọng chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp); đến năm 2020 tỷ trọng giá trị sản xuất ngành trồng trọt (theo giá so sánh 2010) chiếm khoảng 49%, tỷ trọng chăn nuôi chiếm trên 46% giá trị sản xuất ngành nông nghiệp; giá trị sản xuất thủy sản chiếm khoảng 20% giá trị sản xuất toàn ngành nông, lâm, thủy sản.

+ Phát triển trồng trọt theo hướng sản xuất quy mô lớn, tập trung gắn với việc bảo quản, chế biến và tiêu thụ; áp dụng khoa học công nghệ; áp dụng các biện pháp thâm canh bền vững. Duy trì sản lượng lương thực hàng năm đạt trên 1 triệu tấn, năng suất lúa ở mức 130 tạ/ha/năm. Xây dựng mô hình chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng màu gắn với tăng trưởng, mở rộng diện tích trồng lúa giống, lúa chất lượng cao, chủ động thử nghiệm nhiều giống lúa mới. Đẩy mạnh dồn điền đổi thửa trong nông nghiệp; mở rộng diện tích sản xuất rau mầu có giá trị kinh tế cao; tập trung vào các loại cây đã được lựa chọn để phát triển chiến lược ngành nông nghiệp của tỉnh đến năm 2020. Chú trọng sản xuất giống lúa, giống cây con, phấn đấu trở thành trung tâm giống cây trồng của miền Bắc.

+ Nâng cao chất lượng, hiệu quả ngành chăn nuôi và thủy sản trở thành ngành kinh tế quan trọng trong nông nghiệp. Phát triển chăn nuôi trang trại, gia trại, nhất là các trang trại chăn nuôi quy mô lớn, áp dụng công nghệ hiện đại, giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Khuyến khích phát triển hình thức chăn nuôi áp dụng theo tiêu chuẩn VIETGAH. Chuyển dịch cơ cấu đàn vật nuôi theo hướng tăng quy mô đàn gia cầm, đàn lợn, đàn trâu bò thịt, từng bước phát triển bò sữa.

+ Phát triển thủy sản cả về nuôi trồng và khai thác thủy hải sản, từng bước thành kinh tế mũi nhọn của tỉnh và chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu nông lâm thủy sản; đẩy mạnh nuôi trồng và khai thác thủy sản biển; chuyển mạnh sang

phương thức nuôi trồng thâm canh và bán thâm canh ứng dụng công nghệ cao; đẩy mạnh nuôi trồng thủy sản trên biển, tập trung phát triển mạnh nuôi Ngao và cá Rô phi đơn tính; phấn đấu đến năm 2020 sản lượng nuôi trồng chiếm trên 75% sản lượng thủy sản. Đẩy mạnh khai thác thủy sản trên biển, tăng cường cải hoán tàu thuyền, đầu tư trang thiết bị, nâng cao công suất của tàu để khuyến thích ngư dân khai thác xa bờ, giảm đánh bắt nhỏ lẻ gần bờ; thay đổi cơ cấu nghề khai thác, giảm những nghề kém hiệu quả. Đầu tư nâng cấp các khu neo đậu, cảng cá theo quy hoạch. Phấn đấu đến 2020, số tàu công suất lớn đánh bắt xa bờ chiếm 40% số lượng tàu khai thác.

+ Tiếp tục thực hiện và rà soát, bổ sung các cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp của tỉnh; chính sách tín dụng, thương mại; hình thành các tổ chức sản xuất – tiêu thụ, tổ hợp tác, hợp tác xã dịch vụ chăn nuôi, nuôi trồng thuỷ sản, hiệp hội chăn nuôi trang trại; khuyến khích, kêu gọi và tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp đầu tư xây dựng cơ sở thu mua, chế biến, bảo quản, tiêu thụ các mặt hàng nông sản. Cơ cấu lại đất đai, khai thác các diện tích đất bãi bồi ven biển để tăng quỹ đất phát triển kinh tế... đến năm 2020 diện tích đất nông nghiệp là 98.3374 ha, diện tích đất lúa giảm còn 76.658 ha và tiếp tục xem xét giảm đất trồng lúa còn khoảng 70 nghìn ha, diện tích đất phi nông nghiệp là 58.666 ha.

+ Hiện đại hóa hệ thống thủy lợi từng bước tăng mức đảm bảo cấp nước cho sinh hoạt, công nghiệp, nông nghiệp, du lịch, dịch vụ, góp phần đảm bảo an ninh lương thực và phục vụ sản xuất nông nghiệp hàng hoá nhằm tăng cường khả năng cạnh tranh, góp phần phát triển kinh tế xã hội bền vững, xóa đói giảm nghèo; chủ động phòng, chống và giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai gây ra; nâng cao mức bảo đảm tiêu thoát nước, chống úng ngập; giảm mức phát thải khí nhà kính; ngăn chặn xu hướng suy giảm tài nguyên nước; bảo vệ môi trường sinh thái, từng bước thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

+ Xây dựng nông thôn mới có kết cấu hạ tầng hiện đại theo quy hoạch; cơ cấu kinh tế và hình thức sản xuất hợp lý; phát triển hài hòa nông nghiệp với phát triển công nghiệp, dịch vụ. Đổi mới nội dung, phương thức tuyên truyền, vận động để nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các cấp, các ngành, đặc biệt là trách nhiệm của người dân trong mỗi nội dung xây dựng nông thôn mới ở địa phương; thực hiện đồng bộ các tiêu chí xây dựng nông thôn mới, phù hợp với khả năng, nguồn lực của địa phương, Thực hiện lồng ghép nguồn vốn ngân sách các cấp và tiếp tục đẩy mạnh huy động các nguồn lực cho xây dựng nông thôn mới trên địa bàn. Đến năm 2020 cơ bản hoàn thành xây dựng nông thôn mới, có khoảng 75% số xã trở lên đạt 19 tiêu chí, các xã còn lại đạt 15 tiêu chí; 06 huyện trở lên đạt huyện, thành phố nông thôn mới.

- Phát triển mạnh sản xuất công nghiệp theo hướng hiện đại, nâng cao sức cạnh tranh của các sản phẩm; xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông, đô thị đồng bộ; hình thành khu kinh tế ven biển để phát huy lợi thế của tỉnh.

+ Rà soát, đánh giá hiệu quả sản xuất của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất trên địa bàn theo ngành hàng; tập trung nguồn lực cho phát triển ngành nghề sản xuất kinh doanh hiệu quả theo hướng nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm. Tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các doanh nghiệp, tạo điều kiện thúc đẩy sản xuất công nghiệp phát triển. Xóa bỏ các rào cản đầu tư bất

hợp lý, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính liên quan đến sản xuất kinh doanh. Chủ động phối hợp, hỗ trợ hiệu quả cho việc thực hiện và hoàn thành đầu tư các dự án lớn, trọng điểm trên địa bàn.

+ Tiếp tục xây dựng và khai thác có hiệu quả của các khu, cụm công nghiệp đã được đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật; đẩy mạnh thu hút các nhà đầu tư kinh doanh hạ tầng các khu, cụm công nghiệp. Tăng giá trị công nghiệp trong các khu, cụm công nghiệp tập trung, giảm sản xuất công nghiệp bên ngoài khu, cụm công nghiệp để bảo vệ môi trường và bảo vệ diện tích sản xuất nông nghiệp. Rà soát, quy hoạch lại các khu, cụm công nghiệp theo hướng ổn định và lấp đầy các khu công nghiệp hiện có, phát triển các khu, cụm công nghiệp mới hướng ra khu vực ven biển. Xây dựng và thành lập khu kinh tế ven biển, trong đó thành lập một số khu, cụm công nghiệp tại khu vực ven biển. Đến năm 2020 giá trị sản xuất công nghiệp tại các khu công nghiệp tập trung chiếm 42-45% giá trị sản xuất công nghiệp toàn tỉnh.

+ Phát triển ổn định làng nghề, tập trung phát triển và giữ vững giá trị sản xuất tại các làng nghề truyền thống gắn với bảo tồn văn hóa địa phương; gắn phát triển sản xuất nghề và làng nghề với phát triển các cơ sở sản xuất công nghiệp ở nông thôn; loại bỏ những nghề gây ô nhiễm môi trường, khuyến khích phát triển nghề mới, tạo việc làm, thu nhập, chuyển dịch cơ cấu kinh tế địa phương.

+ Đẩy mạnh xúc tiến thu hút đầu tư trong và ngoài nước, ưu tiên thu hút các dự án đầu tư quy mô lớn, các dự án FDI, công nghệ cao, sử dụng năng lượng tiết kiệm, không gây ô nhiễm môi trường, đảm bảo quốc phòng an ninh, sử dụng ít lao động, tạo nguồn thu lớn cho ngân sách địa phương; chú trọng phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ, công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm, cơ khí, điện tử... ; giảm dần công nghiệp sơ chế, công nghệ lạc hậu, tăng cường chế biến sâu, đầu tư công nghệ hiện đại để tạo sản phẩm hàng hóa tiêu dùng cuối cùng nhằm tăng giá trị gia tăng.

+ Phát triển giao thông vận tải theo hướng hiện đại, bền vững, phát huy lợi thế của địa phương; ứng dụng công nghệ hiện đại trong xây dựng và quản lý giao thông vận tải; nâng cao chất lượng dịch vụ, giảm chi phí vận tải, đáp ứng nhu cầu vận tải hàng hóa, hành khách, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế; xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ, hình thành các tuyến trục kinh tế trên cơ sở sử dụng hợp lý các nguồn lực để đầu tư. Đầu tư xây dựng, nâng cấp một số công trình giao thông quan trọng, huyết mạch có tính lan toả để phát triển kinh tế địa phương.

+ Phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị hiện đại và đồng bộ. Nâng cao chất lượng sống và tỷ lệ đô thị hóa tại các đô thị. Tăng cường sức cạnh tranh của các đô thị trong tỉnh với các đô thị trong khu vực. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động từ nông nghiệp, nông thôn sang công nghiệp, thương mại dịch vụ ở Thành phố và các đô thị tại địa phương. Tích cực phát triển đô thị xanh, sinh thái, bền vững đồng thời đảm bảo tốc độ đô thị hóa. Hình thành các đô thị trong từng vùng kinh tế, xây dựng các đô thị văn minh hiện đại làm hạt nhân thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của vùng và cả tỉnh. Phấn đấu đến năm 2020 tỷ lệ đô thị hóa đạt 34%; xây dựng Thành phố Thái Bình trở thành đô thị loại I; xây dựng 4 đô thị trung tâm vùng cấp tỉnh: Thị trấn Diêm Điền, Khu du lịch Đồng Châu và Cồn Vành, Thị trấn Hưng Nhân, Thị trấn An Bài. Đầu tư phát triển một số xã lên đô thị loại V và trở thành thị trấn, như: Thị trấn Vũ Quý (Kiến Xương), Tiên Hưng

(Thăng Long) - (Đông Hưng), Nam Trung, Đông Minh (Tiền Hải), Thái Hưng (Thái Ninh), Thụy Xuân (Thái Thụy), Thái Phương, Đông Đô (Hưng Hà), An Lễ, Quỳnh Giao (Quỳnh Phụ).

+ Đẩy mạnh phát triển hệ thống điện và thông tin viễn thông hiện đại phục vụ phát triển kinh tế; đầu tư đồng bộ nâng cấp, xây mới hệ thống cấp điện đáp ứng nhu cầu sản xuất và đời sống nhân dân, đặc biệt là các khu công nghiệp và đô thị tập trung giai đoạn 2016-2020 sản lượng điện thương phẩm cung cấp cho tỉnh tăng bình quân 17,7%. Xây dựng cơ sở hạ tầng bưu chính viễn thông hiện đại, đồng bộ, rộng khắp; nâng cao chất lượng phục vụ chăm sóc khách hàng, tạo lợi thế trong cạnh tranh hội nhập, bảo đảm thông tin liên lạc thông suốt trong mọi tình huống; thực hiện cáp quang hóa và ngầm hóa mạng cáp toàn tỉnh.

+ Xây dựng và thành lập khu kinh tế ven biển (gồm 15 xã của huyện Thái Thụy và 14 xã huyện Tiền Hải; tổng diện tích 30.583 ha gồm cả Cồn Đen, Cồn Vành) tạo động lực đẩy mạnh phát triển công nghiệp khu vực ven biển với tốc độ cao và bền vững. Quai đê lấn biển, quy hoạch chi tiết một số khu công nghiệp ở khu vực ven biển để tạo quỹ đất thu hút đầu tư. Tăng cường thu hút các nhà đầu tư kinh doanh hạ tầng và đầu tư khác vào các khu, cụm công nghiệp ven biển. Quản lý, khai thác, sử dụng có hiệu quả vùng bãi triều và rừng ngập mặn ven biển; chuyển đổi dần từ tàu cá vỏ gỗ sang vỏ comboxít, vỏ thép để mở rộng ngư trường khai thác; hoàn thành các khu neo đậu tránh trú bão kết hợp với cảng cá. Tích cực đề nghị Chính phủ sớm triển khai đầu tư xây dựng tuyến đường bộ ven biển qua Thái Bình. Huy động các nguồn vốn đầu tư xây dựng công trình kè chắn cát, ổn định luồng vào cảng Diêm Điền; nâng cấp một số tuyến đường, cầu, hệ thống đê sông, đê biển quan trọng để phát triển kinh tế- xã hội vùng ven biển. Phát triển du lịch nghỉ dưỡng, tắm biển tại Cồn Vành, Cồn Đen. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế biển với bảo vệ môi trường và tăng cường, củng cố tiềm lực quốc phòng, an ninh.

- Phát triển thương mại, dịch vụ chất lượng cao, phát triển du lịch gắn với giữ gìn văn hóa truyền thống đáp ứng yêu cầu sản xuất và đời sống nhân dân.

+ Đẩy mạnh phát triển các ngành dịch vụ, du lịch có lợi thế của địa phương. Phát triển sản phẩm hàng hóa xuất khẩu chủ lực, có tiềm năng lợi thế cạnh tranh của tỉnh; phát triển và khai thác tốt thị trường nội địa, các thị trường truyền thống, mở rộng các thị trường nhiều tiềm năng như ASEAN, Tây Phi, Nam Á… chú trọng nâng cao chất lượng sản phẩm và xây dựng thương hiệu.

+ Khuyến khích đầu tư phát triển các trung tâm thương mại, siêu thị, các loại hình dịch vụ logistics, chợ đầu mối, chợ trung tâm, chợ nông thôn, thương mại điện tử. Đa dạng hóa và phát triển các ngành dịch vụ theo hướng nâng cao chất lượng và hiệu quả; đẩy mạnh và nâng cao chất lượng hoạt động khuyến thương, xúc tiến thương mại, hỗ trợ doanh nghiệp phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm. Đẩy mạnh áp dụng công nghệ thông tin trong phát triển các ngành dịch vụ.

+ Tập trung phát triển du lịch gắn với giữ gìn văn hóa truyền thống và phát triển du lịch sinh thái bền vững, đảm bảo an ninh trật tự.

b) Tái cơ cấu đầu tư, trọng tâm là đầu tư công, đổi mới cơ chế chính sách huy động, phân bổ và sử dụng vốn đầu tư.

- Tái cơ cấu nguồn vốn cho đầu tư công, giảm dần tỷ trọng đầu tư công trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội; tạo cơ hội bình đẳng cho các nguồn vốn khác của xã hội:

+ Huy động hợp lý các nguồn lực cho đầu tư phát triển; duy trì tỷ trọng đầu tư Nhà nước hợp lý, khoảng 30% tổng đầu tư toàn xã hội, tăng tỷ trọng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài lên khoảng 6% tổng vốn đầu tư vào tỉnh.

+ Mở rộng tối đa phạm vi và cơ hội cho đầu tư tư nhân, chủ động xây dựng và công bố danh mục các dự án cụ thể để huy động các nguồn lực trong xã hội phục vụ mục tiêu đầu tư phát triển theo các hình thức BOT, BT, PPP..

+ Rà soát, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các cơ chế chính sách nhằm huy động tối đa các nguồn vốn xã hội, giảm dần sự phụ thuộc trông chờ vào ngân sách Nhà nước; khuyến khích các doanh nghiệp tư nhân tham gia đấu thầu thực hiện các dự án có vốn ngân sách Nhà nước, kể cả từ nguồn ODA.

- Tái cơ cấu đầu tư công theo các ngành và lĩnh vực; nâng cao hiệu quả, vai trò của đầu tư công.

+ Tập trung các nguồn lực đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng hoặc hỗ trợ cho một số ngành, lĩnh vực, dự án trọng điểm, mũi nhọn có tác động lan toả như: Đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông, thuỷ lợi, hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị đồng bộ hiện đại; đầu tư phát triển khoa học công nghệ gắn với sản xuất; đầu tư cho giáo dục, đào tạo, y tế và phúc lợi xã hội để phát triển nguồn nhân lực có trình độ cao; đầu tư để nâng cao năng lực quản lý và hiện đại hoá quản lý Nhà nước; đầu tư để bảo đảm an sinh xã hội ...

+ Tăng cường đầu tư công vào nông nghiệp và phát triển nông thôn, trong đó chú trọng phát triển giao thông nông thôn, khoa học công nghệ, giáo dục - đào tạo, đào tạo nghề và thông tin liên lạc. Ưu tiên đầu cho nghiên cứu giống, công nghệ sinh học và chuyển giao khoa học công nghệ cho nông dân. Đầu tư vào các ngành lĩnh vực có thế mạnh có giá trị kinh tế và khả năng cạnh tranh cao của tỉnh.. tạo liên kết dọc để tạo ra khả năng cạnh tranh tốt nhất cho hàng nông sản. Khuyến khích đầu tư tư nhân vào những dự án cơ sở hạ tầng có lợi nhuận thông qua việc khai thác sử dụng cơ sở hạ tầng hay các công trình gắn với cơ sở hạ tầng đó (đường giao thông, cầu, chợ, cảng cá...)

- Kiểm soát chặt chẽ đầu tư công, đẩy mạnh phân cấp quản lý đầu tư gắn với tăng cường thanh tra, giám sát, đánh giá đầu tư.

+ Thực hiện rà soát quy hoạch đầu tư xây dựng các ngành, lĩnh vực trọng tâm; xây dựng kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020, thực hiện việc thẩm định chủ trương đầu tư, thẩm định nguồn vốn đầu tư trước khi phê duyệt; bố trí vốn chuẩn bị các dự án đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công.

+ Triển khai thực hiện có hiệu quả kế hoạch đầu tư trung hạn, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn Trung ương hỗ trợ có mục tiêu, nâng cao hiệu quả đầu tư công, khắc phục đầu tư dàn trải, lãng phí theo Nghị quyết Trung ương 3 về "tái cấu trúc đầu tư công"; các quy định của Luật Đầu tư công; Chỉ thị số 1792/CT-TTg ngày 15/10/2011 và các Chỉ thị khác của Thủ tướng Chính phủ. Triển khai việc lựa

chọn nhà thầu, nhà đầu tư theo Luật Đấu thầu số 43/QH13 và Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014.

+ Thực hiện cơ chế phân cấp quản lý đầu tư gắn với tăng cường thanh tra, giám sát, đánh giá đầu tư, bảo đảm quản lý thống nhất và nâng cao trách nhiệm của địa phương, chủ đầu tư; xử lý triệt để nợ đọng xây dựng cơ bản, tăng cường quản lý đầu tư, đảm bảo chất lượng và tiến độ công trình.

+ Tiếp tục rà soát các nội dung đầu tư, cắt giảm các chi phí, hạng mục chưa cần thiết trên nguyên tắc vẫn đảm bảo mục tiêu chủ yếu của dự án. Rà soát và lựa chọn các dự án đầu tư trọng điểm thuộc lĩnh vực, ngành quản lý và đảm bảo đủ nguồn lực hoàn thành trong thời hạn sớm nhất.

c) Tái cơ cấu hệ thống các tổ chức tín dụng

- Thực hiện tốt các giải pháp Đề án "cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011-2015", Đề án "xử lý nợ xấu của hệ thống các tổ chức tín dụng" đã được Chính phủ phê duyệt.

- Hoàn thiện hệ thống ngân hàng theo hướng đa chức năng, đa sở hữu; đẩy mạnh phát triển dịch vụ ngân hàng bán lẻ. Tập trung tín dụng ngân hàng vào các ngành, lĩnh vực ưu tiên phát triển, trong đó ưu tiên cho sản xuất, phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, xuất khẩu, công nghiệp hỗ trợ, sản xuất-chế biến, doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Triển khai đồng bộ các giải pháp hạn chế nợ xấu. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm trong hoạt động tài chính, ngân hàng; điều hành lãi suất tín dụng chặt chẽ linh hoạt; thực hiện tốt mục tiêu kiểm soát lạm phát, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp trong việc tiếp cận nguồn vốn, mở rộng sản xuất, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

d) Tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước; nâng cao chất lượng doanh nghiệp tư nhân

- Tiếp tục thực hiện triển khai kế hoạch sắp xếp, cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước theo kế hoạch, đảm bảo các yêu cầu đề ra. Hướng dẫn các doanh nghiệp thực hiện các phương án đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động; kết nối tạo mối liên kết giữa các doanh nghiệp, từng bước chuyển đổi mô hình phát triển doanh nghiệp.

- Thực hiện đồng bộ các chính sách, giải pháp trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ; xây dựng kế hoạch trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh; nâng cao năng lực, trình độ để quản lý các doanh nghiệp hoạt động hiệu quả; khuyến khích phát triển mô hình hợp tác xã kiểu mới theo Luật Hợp tác xã năm 2012.

- Khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp nghiên cứu, đổi mới công nghệ, đưa công nghệ cao, công nghệ tự động hóa, công nghệ tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường vào sản xuất kinh doanh, nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ và hiệu quả doanh nghiệp. Tổ chức hợp tác liên kết đào tạo nhân lực giữa các tổ chức khoa học và công nghệ, các trường đại học, cao đẳng và doanh nghiệp, cơ sở sản xuất trên địa bàn.

4. Một số giải pháp chủ yếu tái cơ cấu nền kinh tế tỉnh Thái Bình đến năm 2020.

a) Nâng cao chất lượng quy hoạch, gắn chiến lược với quy hoạch, kế hoạch, nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước đối với quy hoạch

- Rà soát, hoàn thiện quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực, vùng, địa phương theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả; nâng cao tính liên kết giữa các loại quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng, quy hoạch ngành, lĩnh vực có sử dụng đất; cụ thể hóa thành mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ của các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, phù hợp với tình hình và yêu cầu thực tiễn trong từng thời kỳ. Thực hiện lồng ghép, quản lý chặt chẽ yêu cầu bảo vệ tài nguyên, môi trường vào các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, dự án phát triển kinh tế - xã hội.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc tuân thủ quy hoạch; nâng cao chất lượng lập, thẩm định quy hoạch, giảm thiểu tình trạng điều chỉnh sớm các quy hoạch đã được duyệt, nhất là quy hoạch cơ sở hạ tầng đô thị; thực hiện đúng trình tự, thủ tục về xây dựng, thẩm định và phê duyệt quy hoạch. Tổng hợp kịp thời báo cáo, đề xuất với các cấp có thẩm quyền xử lý những tồn tại trong công tác quản lý và thực hiện quy hoạch.

b) Xây dựng cơ chế chính sách đồng bộ, cải thiện môi trường đầu tư, tăng cường thu hút các nguồn lực, vốn đầu tư để phục vụ phát triển kinh tế xã hội

- Tiếp tục rà soát, sửa đổi, bổ sung các cơ chế chính sách về môi trường kinh doanh, các cơ chế chính sách khuyến khích, thu hút đầu tư theo hướng tháo bỏ rào cản, bãi bỏ hoặc bổ sung, sửa đổi các quy định lạc hậu, không phù hợp với cơ chế thị trường, hội nhập kinh tế quốc tế; đơn giản hóa, giảm thủ tục hành chính trong công tác đăng ký kinh doanh, cấp giấy chứng nhận đầu tư, ưu đãi đầu tư.

- Tăng cường tiếp xúc, trao đổi với các doanh nghiệp để kịp thời nắm bắt, phát hiện những khó khăn, vướng mắc trong hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh. Đôn đốc đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án được chấp thuận đầu tư, sớm đưa vào sản xuất; chủ động phối hợp thực hiện, đẩy nhanh tiến độ xây dựng một số dự án lớn của Trung ương đầu tư trên địa bàn tỉnh. Tăng cường các hoạt động xúc tiến thương mại, quảng bá thương hiệu sản phẩm hàng hóa; chủ động tìm kiếm đối tác phát triển thị trường trong và ngoài nước. Đẩy mạnh các hoạt động khuyến công, hỗ trợ doanh nghiệp, cơ sở sản xuất nghề và làng nghề phát triển sản xuất, thực hiện các chương trình chuyển giao công nghệ, cải tiến kĩ thuật, nâng cao chất lượng sản phẩm.

- Đẩy mạnh công tác xúc tiến đầu tư để thu hút các dự án đầu tư quy mô lớn, công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường và có hiệu quả kinh tế cao vào các khu cụm công nghiệp. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật tại các khu, cụm công nghiệp, sớm hoàn thiện đầy đủ điều kiện thu hút đầu tư. Rà soát và tập trung đôn đốc các dự án đã đăng ký đầu tư đẩy nhanh tiến độ xây dựng, sớm đưa dự án vào sản xuất.

c) Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tạo điều kiện thuận lợi cho tái cơ cấu kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng

- Triển khai thực hiện đồng bộ có hiệu quả các chiến lược, quy hoạch về phát triển nguồn nhân lực của tỉnh: Quy hoạch phát triển nguồn nhân lực tỉnh Thái Bình giai đoạn 2011-2020, quy hoạch phát triển mạng lưới cơ sở dạy nghề

đến năm 2020... Xây dựng và thực hiện kế hoạch phát triển đào tạo nghề hàng năm và các giai đoạn; tiếp tục phát triển các cơ sở đào tạo nhằm tăng khả năng cung ứng nguồn nhân lực được đào tạo trong tỉnh (tăng về số lượng, đa dạng về cơ cấu ngành nghề) góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh, thực hiện chuyển dịch cơ cấu lao động, tạo điều kiện thuận lợi cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng.

- Tăng cường chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn; mở rộng các hình thức đào tạo nghề gắn với chuyển giao công nghệ mới, chuyển giao các kỹ thuật và quy trình sản xuất mới cho các hộ nông dân; tạo cơ hội việc làm cho lao động nông thôn. Mở rộng hình thức hợp tác, liên kết giữa các Trường đại học, cao đẳng với các cơ sở dạy nghề, doanh nghiệp nhằm tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho các ngành ưu tiên phát triển.

- Tiến hành rà soát, đánh giá chất lượng nhân lực quản lý lãnh đạo, cán bộ công chức, viên chức. Bổ sung hoàn thiện và phát huy hiệu quả chính sách thu hút và sử dụng nhân tài, nhân lực có trình độ cao của tỉnh theo hướng thiết thực, cụ thể về nhiệm vụ và kết quả đầu ra của mỗi vị trí, công việc, chức danh công tác. Thực hiện xã hội hóa phát triển nguồn nhân lực nhằm thu hút tối đa nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước, đặc biệt là vai trò của các doanh nghiệp trong đào tạo, vừa huy động được nguồn vốn cho phát triển nhân lực, vừa gắn đào tạo với nhu cầu sử dụng nhân lực của doanh nghiệp.

d) Phát triển khoa học và công nghệ thúc đẩy tái cơ cấu kinh tế, gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng

- Đổi mới mạnh mẽ, đồng bộ cơ chế quản lý, tổ chức hoạt động khoa học và công nghệ; rà soát sửa đổi bổ sung các cơ chế, chính sách nhằm đổi mới việc xây dựng và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ; đẩy mạnh thực hiện cơ chế đặt hàng, cơ chế tuyển chọn thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ và cơ chế khoán kinh phí đến sản phẩm cuối cùng, đảm bảo công khai, minh bạch; cải tiến phương pháp và nâng cao chất lượng, tính khách quan trong việc đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ các cấp.

- Đẩy mạnh ứng dụng các tiến bộ khoa học kĩ thuật, công nghệ tiên tiến vào sản xuất nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới; ứng dụng công nghệ hiện đại trong các ngành công nghiệp bảo quản, chế biến nông sản thực phẩm, cơ khí, điện tử, sản xuất vật liệu chất lượng cao... Khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp nghiên cứu, đổi mới công nghệ, đưa công nghệ cao, công nghệ tự động hóa, công nghệ tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường vào sản xuất kinh doanh.

- Xây dựng cơ chế, chính sách xã hội hóa khoa học và công nghệ, đẩy mạnh cơ chế hợp tác công-tư, đồng tài trợ thực hiện các nhiệm vụ khoa học công nghệ. Tập trung huy động mọi nguồn lực đầu tư cơ sở hạ tầng, phát triển nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ. Đẩy mạnh liên kết, hợp tác trong nước và quốc tế về khoa học và công nghệ. Phát triển các hình thức hợp tác, liên kết hợp đồng chuyển giao công nghệ, đào tạo nhân lực giữa các tổ chức khoa học và công nghệ, các trường đại học, cao đẳng và doanh nghiệp, cơ sở sản xuất trên địa bàn.

e) Nâng cao chất lượng hoạt động các lĩnh vực văn hóa xã hội, đảm bảo an sinh xã hội.

- Về giáo dục- đào tạo: Tiếp tục đổi mới chương trình, nội dung, phương pháp giáo dục ở các cấp học; đẩy mạnh phong trào thi đua dạy tốt, học tốt, tìm kiếm các giải pháp mang tính đột phá mạnh mẽ để phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo; phát triển đội ngũ giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn ở các bậc học, ngành học. Sắp xếp mạng lưới trường học và tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy và học theo hướng chuẩn hóa; nâng cao chất lượng hoạt động của các trung tâm giáo dục thường xuyên và các trung tâm học tập cộng đồng; xã hội hóa các lĩnh vực giáo dục, đào tạo. Nâng cao chất lượng và đa dạng hóa hình thức, loại hình đào tạo nghề, gắn công tác đào tạo nghề với doanh nghiệp nhằm tăng cường kỹ năng thực tế và nhu cầu đào tạo của xã hội; gắn mở rộng quy mô với nâng cao chất lượng dạy nghề. Chú trọng đào tạo nhân lực trình độ kỹ thuật, công nghệ cao; quan tâm đào tạo nghề cho lao động nông thôn. Tăng cường mở rộng hợp tác quốc tế về dạy nghề.

- Về y tế, chăm sóc sức khoẻ nhân dân và dân số, kế hoạch hoá gia đình: Tăng cường công tác y tế dự phòng và chăm sóc sức khỏe nhân dân, chủ động phòng chống dịch bệnh, kiểm soát chặt chẽ vệ sinh an toàn thực phẩm. Tăng cường đầu tư và xã hội hoá các hoạt động y tế. Tập trung đầu tư nâng cấp các trạm y tế cơ sở đạt chuẩn Quốc gia; tạo điều kiện phát triển các cơ sở khám chữa bệnh ngoài công lập; tiếp tục triển khai thực hiện khám chữa bệnh BHYT tại trạm y tế. Xây dựng đội ngũ cán bộ y tế bảo đảm cả về số lượng, chất lượng và cơ cấu; chú trọng giáo dục, nâng cao y đức của người thầy thuốc. Tích cực thanh kiểm tra các hoạt động y dược, nhất là hoạt động y dược ngoài công lập. Đẩy mạnh tuyên truyền nâng cao nhận thức và huy động sự tham gia của toàn xã hội vào công tác dân số, kế hoạch hoá gia đình; duy trì mức sinh thay thế và nâng cao chất lượng dân số; ngăn ngừa mất cân bằng giới tính, giảm số người sinh con thứ 3 trở lên. Làm tốt công tác chăm sóc sức khoẻ sinh sản, sức khoẻ bà mẹ và trẻ em, giảm mạnh tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng.

- Về lao động, việc làm, bảo đảm an sinh xã hội: Thực hiện có hiệu quả các chương trình giải quyết việc làm, đẩy mạnh xuất khẩu lao động. Giải quyết kịp thời các chính sách an sinh xã hội, bảo hiểm thất nghiệp đối với người lao động; các chế độ, chính sách đối với người có công. Đẩy mạnh các hoạt động đền ơn, đáp nghĩa, trợ giúp và cứu trợ xã hội. Mở rộng số lượng người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế tự nguyện, tiến tới bảo hiểm y tế toàn dân. Thực hiện tốt các chương trình, chính sách về giảm nghèo, hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở, cho vay đối với học sinh, sinh viên, xây dựng nhà ở cho công nhân lao động và người có thu nhập thấp; đa dạng hoá các nguồn lực và phương thức để giảm nghèo bền vững. Tăng cường tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức của toàn xã hội về bình đẳng giới, phòng, chống bạo lực gia đình, bảo vệ, chăm sóc trẻ em. Triển khai các mô hình hoạt động trợ giúp trẻ em, nhất là nhóm trẻ em có hoàn cảnh khó khăn.

- Về lĩnh vực văn hoá, thông tin và thể thao: Tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả Quy hoạch phát triển sự nghiệp văn hóa, thể thao và du lịch giai đoạn đến năm 2020. Tăng cường đầu tư tôn tạo các di tích lịch sử văn hoá, đặc biệt là các di tích trọng điểm, gắn với phát triển du lịch; tiếp tục xây dựng và phát huy hiệu quả hoạt động của các thiết chế văn hoá cơ sở. Nâng cao chất lượng các hoạt động văn học,

nghệ thuật, thông tin đại chúng. Thực hiện xã hội hóa để đa dạng các nguồn lực phát triển văn hóa, thể dục thể thao; đẩy mạnh phong trào thể dục, thể thao quần chúng; nâng cao chất lượng thể thao thành tích cao. Tăng cường quản lý nhà nước đối với các hoạt động văn hoá, báo chí, xuất bản; ngăn chặn có hiệu quả các hoạt động lợi dụng phương tiện thông tin để truyền bá tư tưởng phản động, lối sống không lành mạnh. Thường xuyên thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm minh các vi phạm.

f) Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh.

- Tập trung xây dựng bộ máy hành chính trong sạch, vững mạnh; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, điều hành; phát huy dân chủ đi đôi với tăng cường kỷ luật, kỷ cương. Tiếp tục đẩy mạnh triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020; Đề án tổng thể đơn giản hoá thủ tục hành chính, giấy tờ công dân và các cơ sở dữ liệu liên quan đến quản lý dân cư giai đoạn 2013-2020.

- Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan nhà nước gắn với đổi mới phương thức điều hành của hệ thống hành chính. Nâng cao trình độ, năng lực cho đội ngũ cán bộ, công chức; tăng cường kỷ cương, kỷ luật trong quản lý, điều hành; đề cao trách nhiệm trong thực hiện chức trách, nhiệm vụ, chế độ thông tin, báo cáo; chủ động phối hợp chặt chẽ giữa các cấp, các ngành trong thực hiện các nhiệm vụ liên quan.

- Thực hiện tốt công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí gắn với thực hiện Nghị quyết TW4 "Một số vấn đề cấp bách về xây dựng Đảng hiện nay". Chủ động làm tốt công tác thanh tra, kiểm tra; rà soát, phân loại, xây dựng kế hoạch giải quyết dứt điểm những vấn đề tồn đọng, bức xúc mới nảy sinh ngay tại cơ sở, bảo đảm kịp thời, đúng pháp luật, không để xảy ra tình trạng bức xúc, khiếu kiện vượt cấp.

g) Tăng cường công tác thông tin tuyên truyền; đảm bảo quốc phòng an ninh trong tình hình mới, xây dựng Đảng, chính quyền, đoàn thể trong sạch vững mạnh, xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân, tạo động thuận phát triển kinh tế xã hội.

- Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, tạo sự đồng thuận trong triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ đã đề ra; công khai minh bạch và chủ động kịp thời cung cấp thông tin chính xác các vấn đề xã hội quan tâm; thực hiện nghiêm túc quy chế phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí trên địa bàn tỉnh; chủ động thông tin, định hướng dư luận thực hiện theo đúng quan điểm, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước;

- Đẩy mạnh công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh. Thực hiện tốt công tác khám tuyển, gọi công dân nhập ngũ; huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu; tổ chức các cuộc diễn tập khu vực phòng thủ và chiến đấu trị an cụm xã. Chủ động nắm chắc, kịp thời phát hiện, đấu tranh ngăn chặn, làm thất bại âm mưu, hoạt động "diễn biến hoà bình" của các thế lực thù địch và phần tử cơ hội; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh.

- Tiếp tục thực hiện tốt mô hình quần chúng tự quản ở cơ sở, đẩy mạnh phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, xã hội hoá bảo vệ an ninh trật tự, giữ vững ổn định chính trị từ cơ sở. Tăng cường công tác bảo vệ chính trị nội bộ,

bí mật nhà nước, an ninh nông thôn, an ninh tôn giáo, an ninh ven biển. Đẩy mạnh công tác đấu tranh, phòng chống các loại tội phạm, phòng chống ma túy. Thực hiện đồng bộ các giải pháp bảo đảm an toàn giao thông trên địa bàn, phấn đấu kiềm chế tai nạn giao thông

5. Phân kỳ thực hiện: Đề án thực hiện từ năm 2014 đến năm 2020.

6. Tổ chức thực hiện:

a) Sở Kế hoạch và Đầu tư (cơ quan thường trực Ban chỉ đạo tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh tỉnh Thái Bình giai đoạn đến năm 2020) có trách nhiệm:

- Tham mưu, tổng hợp cho Ủy ban nhân dân tỉnh về tổ chức triển khai thực hiện, kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện và chế độ thông tin, báo cáo về triển khai thực hiện Đề án.

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố tổng hợp, báo cáo Chính phủ, các Bộ ngành Trung ương, Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình triển khai, kết quả thực hiện Đề án tái cơ cấu nền kinh tế và đề xuất, sửa đổi, bổ sung Đề án trong trường hợp cần thiết.

b) Các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố theo chức năng nhiệm vụ được phân công có trách nhiệm:

- Xây dựng Đề án tái cơ cấu kinh tế của ngành, lĩnh vực phụ trách trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt trước ngày 15/11/2014 để triển khai thực hiện.

- Tăng cường phối hợp triển khai thực hiện giữa các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh, các đoàn thể tạo sự đồng thuận và sức mạnh tổng hợp thực hiện tái cơ cấu kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng; tuyên truyền, vận động các tầng lớp nhân dân trong tỉnh đoàn kết, tin tưởng và tích cực tham gia thực hiện các chủ trương, giải pháp tái cơ cấu kinh tế của Nhà nước, của tỉnh; tăng cường kiểm tra giám sát đối với quá trình thực hiện tái cơ cấu kinh tế của các ngành, các cấp; nêu cao ý thức cộng đồng, đồng thời phân định rõ chức năng, nhiệm vụ, trách nhiệm và thẩm quyền của mỗi cơ quan, tổ chức và cá nhân trong việc triển khai thực hiện

- Quán triệt, tuân thủ, thống nhất các mục tiêu, định hướng, giải pháp của Đề án tái cơ cấu kinh tế tới toàn thể cán bộ, công chức, viên chức thuộc cơ quan, đơn vị mình quản lý; thường xuyên kiểm tra, giám sát tiến độ và kết quả thực hiện tái cơ cấu trong phạm vi chức năng nhiệm vụ được giao. Hàng quý tổ chức giao ban kiểm điểm tình hình thực hiện tái cơ cấu và xây dựng báo cáo tình hình, kết quả thực hiện tái cơ cấu trong ngành, lĩnh vực, địa phương thuộc thẩm quyền quản lý, gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 25 tháng cuối quý để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

c) Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì phối hợp với Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh và các cơ quan báo, đài trong tỉnh thường xuyên cung cấp thông tin, tuyên truyền về các cơ chế, chính sách, tình hình và kết quả tái cơ cấu kinh tế của Nhà nước và của tỉnh; nêu gương những biện pháp, cách làm sáng tạo đạt hiệu quả cao.

Điều 2. Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan, chính quyền các cấp triển khai thực hiện các nội dung Đề án được phê duyệt đảm bảo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc sở, ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Xây dựng, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Thái Bình; Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Thường trực Tỉnh uỷ,
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như điều 3;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KHTC, XDCB, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH



Phạm Văn Sinh

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI BÌNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

ĐỀ ÁN

Tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh tỉnh Thái Bình giai đoạn đến năm 2020.

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2503 /QĐ-UBND ngày 23 /10/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết phải xây dựng đề án

Sau gần 30 năm thực hiện đường lối đổi mới, Việt Nam đã đạt được những thành tựu to lớn về phát triển kinh tế xã hội, tuy nhiên trước những biến động phức tạp, khó lường của kinh tế thế giới, nhất là tác động của khủng hoảng tài chính, suy thoái kinh tế toàn cầu và các thách thức lớn trong giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hóa-hiện đại hóa đất nước, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế còn những hạn chế nhất định. Đảng và Nhà nước đã kịp thời đề ra chủ trương lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện quyết liệt các giải pháp kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, đảm bảo an sinh xã hội; đồng thời chủ trương đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế từ chủ yếu phát triển theo chiều rộng sang hướng phát triển hợp lý giữa chiều rộng và chiều sâu; vừa mở rộng quy mô vừa chú trọng nâng cao chất lượng, hiệu quả và tính bền vững. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định 339/QĐ-TTg ngày 17/05/2013 phê duyệt Đề án tổng thể tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh giai đoạn 2013 – 2020; Quyết định 254/QĐ-TTg ngày 01/03/2012 phê duyệt Đề án "Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011-2015"; Quyết định 929/QĐ-TTg 17/7/2012 phê duyệt Đề án "Tái cơ cấu doanh nghiệp Nhà nước, trọng tâm là tập đoàn kinh tế, tổng công ty Nhà nước giai đoạn 2011 - 2015"; Quyết định 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 phê duyệt Đề án "Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững"; Quyết định số 1210/QĐ-TTg ngày 24/07/2014 phê duyệt Đề án Tái cơ cấu ngành giao thông vận tải phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển bền vững giai đoạn đến năm 2020.

"Tái cơ cấu kinh tế là sự thay đổi chiến lược, mục tiêu, tầm nhìn của một hệ thống, sự cơ cấu lại hệ thống, chuyển đổi hình thức hoạt động, xác định lại mục tiêu, chiến lược, tầm nhìn của Nhà nước hay doanh nghiệp. Tái cơ cấu kinh tế còn được hiểu là quá trình phân bổ lại nguồn lực xã hội theo cơ chế thị

trường, qua đó, nguồn lực xã hội sẽ được phân bổ lại hợp lý hơn, được sử dụng có hiệu quả hơn. Sự thay đổi về phân bổ nguồn lực sẽ từng bước làm thay đổi cách thức tăng trưởng từ chiều rộng sang chiều sâu và dần nâng cấp trình độ phát triển của nền kinh tế".

Đối với tỉnh ta, trong những năm qua bên cạnh những thuận lợi, tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh còn không ít khó khăn, thách thức. Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo các cấp, các ngành thực hiện đồng bộ, quyết liệt các giải pháp của Chính phủ về chỉ đạo, điều hành phát triển kinh tế-xã hội; tập trung tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy sản xuất kinh doanh; đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư, huy động các nguồn lực cho đầu tư phát triển; quan tâm phát triển các lĩnh vực văn hóa xã hội, bảo vệ môi trường; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội và đã đạt được kết quả khá toàn diện trên nhiều lĩnh vực. Nền kinh tế cơ bản ổn định và tiếp tục phát triển; một số chỉ tiêu đã đạt và vượt kế hoạch 5 năm 2011-2015 (như kim ngạch xuất khẩu, thu ngân sách trên địa bàn...). Lĩnh vực văn hóa xã hội có nhiều tiến bộ, an sinh xã hội và an ninh trật tự được đảm bảo.

Tuy vậy, tăng trưởng kinh tế của tỉnh chưa thực sự bền vững, bộc lộ không ít yếu kém nội tại: chất lượng tăng trưởng và sức cạnh tranh của nền kinh tế thấp. Quy mô các ngành kinh tế còn nhỏ và phân tán; sản xuất công nghiệp phần lớn còn ở dạng gia công, lắp ráp, giá trị gia tăng nội địa thấp chủ yếu là sơ chế và thâm dụng nhiều lao động phổ thông. Số ngành, lĩnh vực có công nghệ tiên tiến, hiện đại còn ít; công nghiệp phụ trợ chưa phát triển, còn mất cân đối lớn giữa các khâu trong chuỗi sản xuất và cung ứng. Cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động chuyển dịch chậm (tỷ trọng ngành nông nghiệp chiếm trên 30% cơ cấu kinh tế của tỉnh, cao nhất so với các tỉnh vùng Đồng bằng sông Hồng[1]; cơ cấu lao động trong nông nghiệp chiếm 54,6%); tỷ lệ tổng vốn đầu tư toàn xã hội trong GDP còn cao, chiếm trên 50% (cả nước 29,1%).

Hiện nay, các yếu tố của tăng trưởng theo chiều rộng đã đến mức tới hạn. Động lực tăng trưởng phụ thuộc vào gia tăng vốn đầu tư, lợi thế nhân công giá rẻ, đất đai, thuỷ lợi... đã yếu và đang giảm dần trong khi các động lực của tăng trưởng theo chiều sâu chưa được cải thiện để bù đắp những thiếu hụt của tăng trưởng theo chiều rộng. Nhận thức rõ giới hạn của mô hình tăng trưởng hiện nay, Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo xây dựng Đề án tái cơ cấu kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh của tỉnh giai đoạn đến năm 2020 là định hướng tổng quát của phát triển kinh tế-xã hội thời kỳ 2016-2020; đồng thời, yêu cầu phải "chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ chủ yếu phát triển theo chiều rộng sang phát triển hợp lý giữa chiều rộng và chiều sâu, vừa mở rộng quy mô, vừa chú trọng nâng cao chất lượng, hiệu quả và tính bền vững".

---

[1] Cơ cấu kinh tế ngành Nông lâm thủy sản năm 2013: Nam Định 25,5%; Hưng Yên 17%; Ninh Bình 14,1%; Hải Dương 12,4%; Quảng Ninh 5,7%; Hải Phòng 9,4%... cả nước 18,4%

2. Căn cứ xây dựng đề án

- Kết luận Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XI về tình hình kinh tế - xã hội, tài chính - ngân sách nhà nước 5 năm 2006 - 2011 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tài chính, ngân sách nhà nước 5 năm 2011 - 2015.

- Quyết định 733/QĐ-TTg ngày 17/05/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Bình đến năm 2020.

- Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 19/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tổng thể tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh giai đoạn 2013-2020.

- Chỉ thị số 11/CT-TTg ngày 19/06/2013 của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ triển khai trong ba năm 2013-2015 nhằm thực hiện Đề án tổng thể tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh giai đoạn 2013-2020.

- Chương trình hành động số 12-CTr/TU ngày 26-12-2011 của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ thực hiện Kết luận Hội nghị Trung ương 3.

- Quyết định số 1957/QĐ-UBND ngày 06/9/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thành lập Ban chỉ đạo tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh tỉnh Thái Bình giai đoạn 2013-2020.

3. Nội dung chủ yếu của Đề án: gồm 3 phần:

- Phần thứ nhất: Thực trạng phát triển kinh tế tỉnh Thái Bình giai đoạn 2011-2013, dự kiến giai đoạn 2014-2015.

- Phần thứ hai: Quan điểm, mục tiêu, định hướng và các giải pháp chủ yếu tái cơ cấu kinh tế của tỉnh giai đoạn đến năm 2020.

- Phần thứ ba: Tổ chức thực hiện.

Phần thứ nhất
THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ TỈNH THÁI BÌNH GIAI ĐOẠN 2011-2013, DỰ KIẾN GIAI ĐOẠN 2014-2015

I. Tình hình phát triển kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế giai đoạn 2011-2013

1. Về phát triển kinh tế

Tình hình phát triển kinh tế của tỉnh Thái Bình trong giai đoạn 2011-2013 diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới và trong nước có nhiều khó khăn, không ổn định; thời tiết khí hậu và dịch bệnh biến động bất thường... Nhưng với sự quyết tâm, phấn đấu và khắc phục khó khăn của các cấp, các ngành và nhân dân trong tỉnh nên kinh tế của tỉnh phát triển khá tích cực. Tốc độ tăng trưởng kinh tế (theo giá cố định 1994) bình quân hàng năm đạt 6,8%/năm; tổng giá trị sản xuất tăng 7,6%/năm, trong đó sản xuất nông, lâm, thủy sản tăng 3,2%/năm; công nghiệp - xây dựng tăng 9,8%/năm; dịch vụ tăng 7,4%/năm[2]. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực: năm 2013, GDP bình quân đầu người đạt 24 triệu đồng/người gấp 1,5 lần so với năm 2010, kim ngạch xuất khẩu đạt gần 1 tỷ USD; thu ngân sách trên địa bàn đạt 3.205 tỷ đồng, gấp 1,3 lần năm 2010 và vượt mục tiêu Đại hội đề ra (năm 2015 là 3.150 tỷ đồng). Cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội từng bước được cải thiện; một số dự án, công trình lớn, có ý nghĩa đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh được quan tâm đầu tư; một số ngành dịch vụ, công nghiệp mới, công nghệ cao bước đầu được hình thành, tạo động lực phát triển kinh tế của tỉnh. Thu hút đầu tư có bước cải thiện, đến hết năm 2013, toàn tỉnh có 692 dự án đầu tư với số vốn đăng ký trên 101,1 nghìn tỷ đồng, tăng 195 dự án và 40.344 tỷ đồng vốn đầu tư so với năm 2010, trong đó 438 dự án đi vào hoạt động với số vốn đầu tư trên 17.400 tỷ đồng, tạo việc làm cho trên 110,5 nghìn lao động. Bên cạnh đó an sinh xã hội vẫn được đảm bảo, đời sống nhân dân được cải thiện; tỷ lệ hộ nghèo năm 2013 đạt 4,55%, giảm 4,61% so với năm 2010.

2. Về chuyển dịch cơ cấu kinh tế:

Cơ cấu kinh tế theo ngành (nông nghiệp - công nghiệp - dịch vụ) có sự chuyển dịch tích cực, phát huy lợi thế phát triển của từng ngành, trong đó tỷ trọng nông nghiệp giảm dần, tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ tăng dần[3]. Đến năm 2013, tỷ trọng ngành nông nghiệp trong GDP giảm còn 36,33% (giảm 4,92% về cơ cấu so với năm 2010); tỷ trọng các ngành phi nông nghiệp tăng lên 63,67%. Đây là xu hướng chuyển dịch tiến bộ, phản ánh nền kinh tế của tỉnh đang trong xu thế phát triển theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Sản xuất nông nghiệp mặc dù có tỷ trọng giảm dần, nhưng vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng khá; giá trị sản xuất năm 2013 (tinh theo giá hiện hành) đạt 26.934 tỷ

---

[2] Tính theo giá so sánh 2010, Trong giai đoạn 2011-2013, tăng trưởng GDP bình quân hàng năm đạt 6,9%/năm; Tổng giá trị sản xuất toàn tỉnh tăng 8,2%/năm, trong đó giá trị sản xuất nông lâm thủy sản tăng 3.4%/năm; giá trị sản xuất công nghiệp-xây dựng tăng 11.7%/năm; giá trị sản xuất dịch vụ tăng 7,4%/năm.

[3] Tỷ trọng ngành nông nghiệp giảm từ 41,3% năm 2010 xuống 36.33% năm 2013 ; Tỷ trọng ngành công nghiệp-xây dựng tăng từ 25,9% năm 2010 lên 30,43% năm 2013, ngành dịch vụ từ 32,9% năm 2010 lên 33,23% năm 2013

đồng, gấp 1,4 lần năm 2010; đã xây dựng một số vùng sản xuất hàng hoá tập trung và nhiều trang trại quy mô lớn, đạt hiệu quả kinh tế cao. Ngành công nghiệp đã bước đầu phát huy được tiềm năng, thế mạnh của tỉnh (nằm ở khu vực ven biển, gần tam giác tăng trưởng Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, có tài nguyên khí mỏ, nguồn lao động dồi dào...) để đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp chủ lực, có lợi thế so sánh như: đóng tàu, sản xuất thép, vật liệu xây dựng (xi măng, sành sứ vệ sinh, thủy tinh), dệt may... góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng sản xuất hàng hoá, hướng về xuất khẩu. Đến năm 2013, tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng là 30,43% (tăng 4,55% về cơ cấu so với năm 2010). Ngành dịch vụ cơ bản đáp ứng nhu cầu phục vụ sản xuất và tiêu dùng của người dân. Sự phát triển và chuyển dịch cơ cấu ngành đã góp phần đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

Cơ cấu kinh tế theo vùng chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng khu vực thành phố và giảm dần tỷ trọng khu vực nông thôn. Trong những năm qua, ngoài vị trí là trung tâm chính trị, văn hóa của tỉnh, Thành phố luôn dẫn đầu toàn tỉnh về phát triển kinh tế với tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 9,9%/năm, tăng cao hơn tốc độ mức tăng trưởng chung toàn tỉnh (7,6%/năm); tỷ trọng kinh tế của Thành phố trong tổng giá trị sản xuất của tỉnh ngày càng tăng[4], năm 2013 đóng góp 24,4% kinh tế toàn tỉnh, trong đó sản xuất công nghiệp và dịch vụ đóng góp gần 1/3 giá trị sản xuất công nghiệp, dịch vụ của tỉnh (chiếm 31,8%). Kinh tế khu vực ven biển (gồm 2 huyện Thái Thụy và Tiền Hải) vẫn chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu kinh tế của tỉnh (chiếm 22,3% toàn tỉnh), trong đó sản xuất thủy sản đóng góp trên 75% giá trị sản xuất thủy sản của tỉnh; sản xuất công nghiệp và dịch vụ đang trên đà phát triển, đã thu hút được một số dự án đầu tư quy mô lớn, đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh[5]. Tỷ trọng kinh tế khu vực nông thôn (gồm 5 huyện nội đồng) có xu hướng giảm dần[6] nhưng vẫn còn ở mức cao (chiếm 53,4% kinh tế toàn tỉnh), trong đó sản xuất nông nghiệp đóng góp 62% giá trị sản xuất nông nghiệp toàn tỉnh, sản xuất công nghiệp đóng góp 50,6%, xây dựng 55,4% và dịch vụ đóng góp 48,7%.

II. Tình hình phát triển của các ngành, lĩnh vực kinh tế

1. Về sản xuất nông - lâm nghiệp, thuỷ sản và xây dựng nông thôn mới

Thái Bình là địa phương có lợi thế về phát triển sản xuất nông nghiệp (*địa hình bằng phẳng, đất đai màu mỡ, người dân cần cù, chịu khó và có trình độ thâm canh cao; bờ biển dài, tài nguyên thủy hải sản phong phú...*). Nhận thức được lợi thế đó, Thái Bình vẫn luôn coi trọng và đã có nhiều cơ chế chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng khai thác thủy,

---

[4] Năm 2010, tỷ trọng kinh tế của Thành phố chiếm 22,9% kinh tế toàn tỉnh; năm 2013 tăng lên 24,4%.

[5] Nhà máy đóng tàu Diêm Điền (vốn đầu tư 514 tỷ đồng); Nhà máy đóng và sửa chữa tàu Đại Dương (vốn đầu tư 680 tỷ đồng); Trung tâm điện lực Thái Bình tại xã Mỹ Lộc (công suất 1.800 MW, vốn đầu tư 37.800 tỷ đồng), Nhà máy sản xuất Amôn Nitrat (công suất 200.000 tấn/năm, vốn đầu tư 5.800 tỷ đồng); đầu tư xây dựng hệ thống thu gom và phân phối khí mỏ Hàm Rồng và mỏ Thái Bình (vốn đầu tư 1.321 tỷ đồng)...

[6] Từ 54,5% năm 2010 giảm xuống còn 53,4% năm 2013.

hải sản[7]. Do vậy, mặc dù có nhiều khó khăn do thiên tai, dịch bệnh diễn biến bất thường, thị trường tiêu thụ gặp nhiều khó khăn... nhưng sản xuất nông nghiệp của tỉnh vẫn phát triển đúng hướng và tăng trưởng khá, bình quân đạt 3,2%/năm (trong đó trồng trọt giảm 1,3%/năm, chăn nuôi tăng 6,5%/năm, thủy sản tăng 12,3%/năm[8]). Cơ cấu sản xuất chuyển dịch theo hướng giảm dần tỷ trọng ngành trồng trọt và lâm nghiệp và tăng dần tỷ trọng ngành chăn nuôi và thủy sản [9]. Phương thức tổ chức sản xuất từng bước được đổi mới theo mô hình kinh tế trang trại và hình thành các vùng sản xuất tập trung, sản xuất cùng loại sản phẩm với quy mô hàng trăm ha/vùng [10]. Cơ cấu mùa vụ, cơ cấu cây trồng được chuyển dịch theo hướng sản xuất các sản phẩm có giá trị hàng hoá cao, có thị trường tiêu thụ, từng bước chuyển sang sản xuất hàng hóa.

Xây dựng và phát triển cánh đồng mẫu đạt kết quả khá tích cực với 189 cánh đồng mẫu, diện tích gần 10.000 ha, tạo mối liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng tiến bộ. Việc áp dụng cơ giới hóa, tiến bộ khoa học - công nghệ vào xuất nông nghiệp được đẩy mạnh, đã góp phần tích cực tăng năng suất lao động, giảm đáng kể chi phí sản xuất, đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn cho nông dân như: kỹ thuật gieo thẳng bằng công cụ sạ hàng cải tiến, hàng rộng - hàng hẹp, trồng khoai tây theo phương thức làm đất tối thiểu...; nhiều khâu trong sản xuất đã được cơ giới hoá như làm đất, thu hoạch, cấy... nhằm giải quyết những căng thẳng về lao động thời vụ ở nông thôn[11]. Sản xuất lúa tiếp tục được giữ vững; mặc dù diện tích lúa giảm 3.910 ha so với năm 2011 nhưng vẫn duy trì sản lượng lương thực trung bình trên 1 triệu tấn/năm, năng suất lúa đạt trên 13 tấn/ha/năm; cơ cấu giống lúa chuyển dịch mạnh, diện tích lúa dài ngày giảm dần và chuyển sang gieo cấy các

---

[7] Chính sách hỗ trợ kinh phí diệt chuột, mua thuốc trừ cỏ; hỗ trợ giống lúa Nhật Bản trong vùng quy hoạch tập trung, gọn vùng diện tích từ 50 ha trở lên có hợp đồng tiêu thụ sản phẩm; hỗ trợ một số giống cây trồng; hỗ trợ xây dựng mô hình "Cánh đồng mẫu"; hỗ trợ 100% kinh phí mua vắc-xin tiêm phòng một số bệnh nguy hiểm ở vật nuôi tại các hộ gia đình, gia trại; hỗ trợ phát triển trang trại chăn nuôi quy mô lớn giai đoạn 2011 - 2015, định hướng đến năm 2020; khuyến khích phát triển sản xuất giống ngao sinh sản và chế biến ngao giai đoạn 2011 - 2015; hỗ trợ đóng mới, cải hoán tàu khai thác hải sản xa bờ gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường biển; hỗ trợ mua máy phục vụ sản xuất nông nghiệp đẩy mạnh cơ giới hóa sản xuất nông nghiệp, liên doanh, liên kết...

[8] Giá trị sản xuất toàn ngành nông, lâm, thủy sản (giá so sánh 2010) đạt 3,4%, trong đó trồng trọt giảm 1,3%, chăn nuôi tăng 6,5%, thủy sản tăng 12,5%.

[9] Tỷ trọng nông nghiệp trong toàn ngành giảm từ 87,2% năm 2010 xuống 83,7% năm 2013, tỷ trọng lâm nghiệp giảm từ 0,11% xuống 0,07%, thủy sản tăng 12,7% lên 16,3%; trong nông nghiệp, tỷ trọng chăn nuôi tăng từ 36,8% lên 41,8%; trồng trọt giảm từ 58,9% xuống còn 53,4%.

[10] Đã hình thành các vùng sản xuất hàng hoá tập trung quy mô lớn như vùng sản xuất ớt ở Quỳnh Phụ (năng suất trung bình 97 tạ/ha, thu nhập trên 120 triệu đồng/ha/vụ); vùng sản xuất rau, dưa xuất khẩu ở Thái Thụy, Hưng Hà (năng suất 230 tạ/ha, thu nhập trên 70 triệu đồng/ha/vụ); vùng sản xuất khoai tây ở Thành phố, Đông Hưng, Quỳnh Phụ, Tiền Hải, Kiến Xương, Vũ Thư (năng suất đạt trên 15 tấn/ha, thu nhập trên 50 triệu đồng/ha/vụ); vùng sản xuất bí xanh ở Hưng Hà, Quỳnh Phụ, Thái Thụy, Vũ Thư, Đông Hưng (năng suất trung bình trên 260 tạ/ha, thu nhập trên 120 triệu đồng/ha/vụ); vùng sản xuất đậu tương đông sau 2 vụ lúa ở Hưng Hà, Đông Hưng...

[11] Toàn tỉnh có 4.288 máy làm đất, đảm bảo 100% diện tích đất lúa được cơ giới hoá; 807 máy gặt, 2.000 máy tuốt, 3.000 máy xay sát; 17 xã có mô hình áp dụng gieo mạ khay và cấy bằng máy; có 2.211 công cụ gieo sạ hàng cải tiến

giống lúa ngắn ngày có năng suất, chất lượng, giá trị cao[12]; tăng cường đầu tư, lựa chọn các loại cây rau màu có giá trị kinh tế cao, cải tạo đất như: bí xanh, ớt, khoai tây, dưa các loại, đậu tương... Một số diện tích đất trồng lúa hiệu quả thấp đã được chuyển đổi sang nuôi thủy sản và trồng các loại cây khác có giá trị kinh tế cao hơn.

Chăn nuôi đạt kết quả khá; phương thức chăn nuôi đang được thay đổi tích cực theo hướng phát triển chăn nuôi trang trại, áp dụng phương pháp công nghiệp, từng bước thay thế cho chăn nuôi nhỏ lẻ, tận dụng[13]. Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành các cơ chế chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển chăn nuôi trang trại quy mô lớn; chính sách hỗ trợ tăng cường năng lực chủ động kiểm soát dịch bệnh trên gia súc, gia cầm. Công tác phòng, chống dịch bệnh được củng cố tăng cường với nhiều biện pháp đồng bộ, quyết liệt, do vậy một số dịch bệnh nguy hiểm trên đàn gia súc và gia cầm tuy có xảy ra nhưng ở quy mô nhỏ và được khống chế kịp thời, thiệt hại không đáng kể. Sản lượng chăn nuôi gia súc, gia cầm năm 2013 đạt 230 nghìn tấn, tăng 22,1% so với năm 2010.

Sản xuất thủy sản phát triển ổn định cả về việc nuôi và khai thác. Đối tượng và hình thức nuôi được đa dạng hoá; phương thức nuôi từng bước có chuyển biến theo hướng bán thâm canh và thâm canh. Diện tích và sản lượng nuôi trồng thủy hải sản phát triển khá[14]; đã hình thành nhiều vùng nuôi trồng thủy sản theo hướng sản xuất hàng hóa [15]. Đặc biệt nuôi ngao vùng bãi triều ven biển phát triển mạnh cả về diện tích, năng suất, sản lượng[16]; nuôi cá lồng đặc sản đang có xu hướng phát triển tại các địa phương[17]. Năng lực và sản lượng khai thác thủy sản được nâng cao cả về số lượng tàu thuyền và công suất; cơ cấu đội tàu phát triển theo hướng giảm dần tàu, thuyền có công suất nhỏ (< 20CV) và tăng tàu thuyền đánh bắt tầm trung và xa bờ[18]. Tuy nhiên, tỷ trọng phương tiện đánh bắt công suất lớn còn thấp (chiếm 15% tổng số phương tiện). Sản lượng khai thác thuỷ sản năm 2013 đạt gần 54,2 nghìn tấn, tăng 20,9% so với năm 2010.

Các mô hình về hợp tác, liên kết và tham gia chuỗi giá trị giữa các chủ thể của các thành phần kinh tế được quan tâm chỉ đạo, thực hiện đạt hiệu quả cao. Đã hình thành các mô hình liên kết, hợp tác giữa doanh nghiệp và các hợp tác xã

---

[12] Đến năm 2013 diện tích lúa dài ngày chỉ còn trên 3.5%, giảm 7,32%; lúa chất lượng cao chiếm 30% tổng diện tích, tăng 1,3% so với năm 2010. Nhiều giống cây trồng mới có năng suất, chất lượng sản phẩm cao được nghiên cứu, khảo nghiệm, đưa nhanh vào sản xuất.

[13] Toàn tỉnh hiện có 690 trang trại (trong đó chăn nuôi lợn: 487 trang trại, chăn nuôi gia cầm: 98 trang trại, chăn nuôi tổng hợp 105 trang trại), và 15.452 gia trại chăn nuôi.

[14] Năm 2013, diện tích nuôi trồng thủy sản 15.119 ha, tăng 13,9%, sản lượng đạt 114.4 nghìn tấn, tăng 64% so với năm 2010.

[15] Đã hình thành, phát triển 16 vùng nuôi trồng thủy sản nước ngọt (diện tích trên 800 ha) và 10 vùng nuôi trồng thủy sản nước lợ tập trung (712 ha) theo hướng sản xuất hàng hóa, thâm canh và bán thâm canh.

[16] Năm 2013 toàn tỉnh có 2.885ha diện tích nuôi ngao tăng gần 1.800ha so với năm 2010, trong đó có 74% diện tích được áp dụng hình thức nuôi bán thâm canh nên năng suất và sản lượng đạt khá; sản lượng ngao đạt 71.452 tấn (gấp 2,4 lần năm 2010), cung cấp cho thị trường trong nước và xuất khẩu.

[17] Toàn tỉnh hiện có 82 lồng với các đối tượng nuôi như các Lăng, cá Diêu Hồng... quy mô năng suất 2.5-3 tấn/lồng. Dự kiến đến năm 2015 toàn tỉnh sẽ có 300 lồng.

[18] Tổng số phương tiện khai thác thủy sản năm 2013 là 1.202 chiếc, trong đó có 181 chiếc có công suất trên 90CV, tăng 28 chiếc so với năm 2010 (nguồn số liệu Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản)

dịch vụ nông nghiệp, nông dân trong việc sản xuất tiêu thụ lúa giống, lúa Nhật; phát triển hình thức hợp tác chăn nuôi gia công giữa các chủ trang trại với các doanh nghiệp trong và ngoài nước[19]. Ngoài ra còn hình thức hợp tác theo nhóm gắn kết chăn nuôi theo chuỗi từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm ở 8 xã với 52 nhóm VIETGAHP và 1.008 hộ tham gia. Toàn tỉnh hiện có 7 công ty, doanh nghiệp chế biến lúa gạo có quy mô lớn và một số cơ sở tư nhân có công suất trên dưới 10.000 tấn/năm. Đây là lực lượng nòng cốt có thể giúp cải thiện sản xuất, nâng cao phẩm chất gạo Thái Bình, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng gạo của các khu đô thị lớn trong nước và xuất khẩu sang Đài Loan, Trung Quốc. Ngoài ra, còn có gần 2.000 cơ sở xay xát lúa gạo, trên 5.000 cơ sở chế biến gạo quy mô hộ gia đình, chủ yếu phục vụ nhu cầu tại chỗ.

Chương trình xây dựng nông thôn mới triển khai ở tất cả các xã trong tỉnh và được nhân dân tích cực hưởng ứng. Tỉnh ủy, Uỷ ban nhân dân tỉnh đã kịp thời ban hành, sửa đổi, bổ sung các cơ chế, chính sách để tháo gỡ các vướng mắc và tạo thêm nguồn lực cho xây dựng nông thôn mới[20], đặc biệt là Quyết định 19/2013/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 bổ sung cơ chế hỗ trợ xi măng đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đã tạo phong trào sâu rộng trong dân, bộ mặt nông thôn có nhiều đổi mới, huy động nguồn lực gấp 2-3 lần so với hỗ trợ của tỉnh. Đến hết tháng 9/2014, tỉnh đã phê duyệt khoảng 655 nghìn tấn xi măng cho 276 xã, phường, thị trấn; đã cấp phát được khoảng 492 nghìn tấn. Giai đoạn 2011-2013, tổng nguồn vốn đầu tư phát triển cho nông nghiệp, nông thôn khoảng 3.171 tỷ đồng. Kết quả đạt được rất tích cực; toàn tỉnh hiện có 14 xã đạt chuẩn nông thôn mới, vượt 6 xã so với kế hoạch. Hết năm 2013 bình quân toàn tỉnh tăng 7 tiêu chí so với năm 2010, đã công nhận 14 xã đạt chuẩn Quốc gia về nông thôn mới, 99 xã đạt 13 - 18 tiêu chí, 97 xã đạt 10 - 12 tiêu chí[21]

2. Công nghiệp - xây dựng và phát triển đô thị

Sản suất công nghiệp - xây dựng trong những năm 2011, 2012 gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng khủng hoảng kinh tế thế giới và suy giảm kinh tế trong nước. Tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng bình quân 3 năm (2011-2013) ước đạt 9,8%/năm (công nghiệp tăng 8,7%, xây dựng tăng 16,8%), thấp hơn so với bình quân 5 năm trước (tăng 24%/năm) và kế hoạch giai đoạn 2011-2015 (20,6%/năm).

Do thực hiện đồng bộ và có hiệu quả các giải pháp tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ doanh nghiệp nên tình hình sản xuất công nghiệp của tỉnh từ cuối năm 2012 đến nay có xu hướng phục hồi. Tỷ trọng ngành công nghiệp trong tổng giá trị sản

---

[19] Tập đoàn CP Thái Lan, Công ty Jafacomfeed - Inđônêxia, công ty RTD - Việt Nam.

[20] UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới giai đoạn 2011-2015; Quyết định số 19/2013/QĐ-UBND ngày 7/11/2013 bổ sung một số nội dung của Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013.

[21] Có 100% số xã hoàn thành các quy hoạch xây dựng nông thôn mới và công tác dồn điền đổi thửa đất nông nghiệp (bình quân 1,79 thửa/hộ, giảm 1,88 thửa/hộ so với trước khi thực hiện)

xuất toàn tỉnh tăng đều qua các năm[22]. Cơ cấu nội bộ ngành công nghiệp chuyển dịch tích cực theo hướng giảm dần tỷ trọng công nghiệp khai thác, tăng dần tỷ trọng công nghiệp chế biến chế tạo)[23] và chuyển từ các ngành gia công, sử dụng nhiều lao động, giá trị gia tăng thấp sang phát triển các ngành công nghiệp có công nghệ tiên tiến, giá trị sản phẩm cao và đóng góp nhiều cho ngân sách.

Thái Bình đã tập trung phát triển các ngành công nghiệp phát huy được tiềm năng, lợi thế của tỉnh (về khí đốt, nguồn nguyên liệu nông sản thực phẩm phong phú và lao động dồi dào...) và đã hình thành một số ngành công nghiệp chủ lực của tỉnh như: ngành công nghiệp sản xuất sợi và dệt may hàng xuất khẩu, công nghiệp sản xuất thép và cơ khí chế tạo, công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm, sản xuất vật liệu xây dựng (nhất là sản xuất sành, sứ dân dụng, sứ vệ sinh, thủy tinh, gạch ốp lát... sử dụng nhiên liệu khí đốt); sản xuất đồ gỗ dân dụng và chế biến lâm sản (như mây tre đan, dệt chiếu, đệm cói...) với một số sản phẩm chủ lực có lợi thế cạnh tranh để tăng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của tỉnh như: hàng dệt may; nông sản, thực phẩm, thủy hải sản; thiết bị điện, điện tử; thủy tinh cao cấp, pha lê, sứ vệ sinh, gạch ốp lát; hàng thủ công mỹ nghệ [24].

Trong giai đoạn 2011 - 2013, toàn tỉnh thu hút được 89 dự án đầu tư vào các lĩnh vực công nghiệp: chế biến nông sản thực phẩm, đồ uống; sản xuất thép; cơ khí, điện tử, viễn thông; sản xuất vật liệu xây dựng cao cấp… với số vốn đầu tư trên 13,4 nghìn tỷ đồng, trong đó một số dự án có quy mô đầu tư lớn, công nghệ cao[25] và có thêm một số sản phẩm mới, đóng góp sự tăng trưởng sản xuất công nghiệp của tỉnh[26]. Đến hết năm 2013, toàn tỉnh có 500 dự án sản xuất công nghiệp, tổng vốn đầu tư 92.698 tỷ đồng, trong đó 376 dự án đang sản xuất, vốn đầu tư 15.845 tỷ đồng, tạo việc làm cho khoảng 109 nghìn lao động. (so sánh bôi đỏ trang 4)

Sản xuất công nghiệp tập trung của tỉnh được duy trì, phát triển. Toàn tỉnh có 6 khu công nghiệp (KCN) và 31 cụm công nghiệp (CCN); thu hút được 289 dự án đầu tư, với số vốn đăng ký trên 18.871 tỷ đồng[27], trong đó 232 dự án đã đi vào sản xuất kinh doanh; Tỷ trọng giá trị sản xuất tại các khu, cụm công nghiệp trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh tăng dần qua các năm [28]. Nghề và làng nghề được duy trì phát triển. Đến hết năm 2013 toàn tỉnh có 242 làng nghề

---

[22] Tỷ trọng ngành công nghiệp trong tổng giá trị sản xuất (giá hiện hành) năm 2013 chiếm 37,9%, tăng 1,2 % về cơ cấu so với năm 2010.

[23] Ngành công nghiệp khai thác năm 2013 chiếm 0,4% giá trị công nghiệp toàn tỉnh, giảm 0,3% so với năm 2010, ngành công nghiệp chế biến giữ ổn định trên 98%

[24] UBND tỉnh có Quyết định số 3041/QĐ-UBND ngày 30/12/2013 phê duyệt Đề án phát triển sản phẩm công nghiệp chủ lực có lợi thế cạnh tranh để tăng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của tỉnh đến năm 2020

[25] Nhà máy sản xuất đồ gia dụng của Công ty TNHH công nghiệp ngũ kim TAI LIAN (104 tỷ đồng); Nhà máy sản xuất AmonNitrat (5.720 tỷ đồng); Dự án xây dựng hệ thống thu gom và phân phối khí mỏ Hàm Rồng (1.321 tỷ đồng); hệ thống phân phối khí thấp áp cho KCN Tiền Hải (1.089 tỷ đồng); Dự án sản xuất thiết bị dây dẫn trong ô tô của Công ty YAZAKY (429 tỷ đồng)...

[26] Các sản phẩm mới như: Thiết bị điện và dây dẫn trong ô tô, sản phẩm bê tông thành mỏng, nước giải khát, rượu cao cấp Hương Sen, gạch không nung...

[27] Riêng trong các KCN có 139 dự án, vốn 14.265 tỷ đồng.

[28] Từ tăng tỷ trọng trong sản xuất công nghiệp toàn tỉnh từ 33% năm 2011 lên 36,7% năm 2013.

được công nhận đạt tiêu chuẩn, tăng 13 làng nghề so với năm 2010. Giá trị sản xuất làng nghề chiếm khoảng 20-25% giá trị sản xuất công nghiệp toàn tỉnh, tạo việc làm cho trên 150 nghìn lao động.

Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định số 18/2014/QĐ-UBND ngày 24/9/2014 quy định về chính sách khuyến khích đầu tư một số lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ đến năm 2020 theo hướng khuyến khích phát triển những sản phẩm công nghiệp chủ lực, có lợi thế cạnh tranh để tăng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của tỉnh như: hàng dệt may; nông sản, thực phẩm, thủy hải sản; thiết bị điện, điện tử [29].

Công tác quản lý đầu tư xây dựng được tăng cường, đảm bảo đúng quy định của Nhà nước. Tỉnh đã ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 (khóa XI) về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ theo hướng hiện đại; tập trung chỉ đạo thực hiện nghiêm túc Kết luận Hội nghị Trung ương 3 về tái cấu trúc đầu tư công và các Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về quản lý đầu tư vốn ngân sách nhà nước, vốn trái phiếu Chính phủ và khắc phục tình trạng nợ đọng xây dựng cơ bản; điều hành linh hoạt nguồn vốn đầu tư từ ngân sách và đẩy mạnh huy động vốn đầu tư với các phương thức phù hợp để tập trung vốn đầu tư cho các dự án, công trình trọng điểm về giao thông, thủy lợi, đầu tư phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới và một số công trình hạ tầng quan trọng, tạo động lực phát triển; quan tâm đầu tư xây dựng, nâng cấp trường học, trạm y tế đạt chuẩn quốc gia; ưu tiên bố trí vốn cho các dự án, công trình khắc phục hậu quả bão số 8 (năm 2012) và các nhiệm vụ cấp bách. Nhiều công trình lớn đã được hoàn thành, phục vụ tốt cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh[30]; đặc biệt là dự án nâng cấp hơn 40km đê biển xung yếu, trực diện với biển mặc dù có nhiều khó khăn về vốn và thời tiết song đã hoàn thành công trình đảm bảo chất lượng và đúng tiến độ đề ra, góp phần khép kín các tuyến đê biển xung yếu, trực diện với biển. Bên cạnh đó, một số công trình lớn đang được tập trung triển khai đầu tư xây dựng[31]. Tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do tỉnh quản lý năm 2013 đạt 4.464 tỷ đồng gấp 3 lần năm 2010, bình quân giai đoạn 2011-2013 tăng 45,6%/năm; giá trị sản xuất xây dựng (theo giá cố định 1994) tăng 16,8%/năm.

Trong những năm qua, hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị được quan tâm đầu tư xây dựng nên tương đối phát triển, nhất là khu vực nội thành, nội thị trấn và

---

[29] UBND tỉnh ban hành Quyết định số 3041/QĐ-UBND ngày 30/12/2013 phê duyệt Đề án phát triển sản phẩm công nghiệp chủ lực có lợi thế cạnh tranh để tăng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của tỉnh đến năm 2020

[30] Giai đoạn 2011-2013 đã cơ bản hoàn thành đầu tư một số công trình lớn như: cầu Hiệp, cầu Vũ Phúc, đường Ngô Quyền,đường vành đai phía Nam Thành phố (giai đoạn 1), đường 221B (Tiền Hải), đường Đồng Châu (đoạn qua KCN Tiền Hải); hạ tầng du lịch đền Tiên La, đền Trần (Hưng Hà), Khu lưu niệm Bác Hồ (Tân Hòa, Vũ Thư); Nhà khám và điều hành Bệnh viện Phụ sản, Nhà điều trị bệnh nhân Bệnh viện Lao và bệnh Phổi, Bệnh viện Tâm Thần, Bệnh viện Điều dưỡng và phục hồi chức năng, hoàn thành xây dựng các nhà phục vụ học tập của 19 trường THPT và một số trường học các cấp theo hướng chuẩn hóa và các công trình văn hóa tâm linh.

[31] Đường Thái Bình-Hà Nam, đường 39B (từ thị trấn Thanh Nê đến thị trấn Diêm Điền), đường 217 từ Cầu Hiệp đến Quốc lộ 10...; hạ tầng Khu trung tâm y tế, Nhà thi đấu đa năng của tỉnh, Đền thờ liệt sĩ, Làng trẻ SOS, Quảng trường Thái Bình xây dựng Tượng đài Bác Hồ với nông dân....

ven các tuyến đường lớn, bộ mặt đô thị thay đổi rõ rệt, nhiều khu độ thị và khu dân cư mới được hình thành. Năm 2014, Thành phố Thái Bình đã được Chính phủ công nhận là đô thị loại II; UBND tỉnh đã phê duyệt Thị trấn Vũ Quý lên đô thị loại V. Ngân sách các cấp đã tập trung đầu tư mạng lưới giao thông, cấp điện, nước sạch, thoát nước thải và vệ sinh môi trường ở các đô thị trong tỉnh: xây dựng các tuyến giao thông, chỉnh trang vỉa hè, khu phố, các nút giao thông[32]; đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án giao thông ở cửa ngõ Thành phố, đường vành đai Thành phố và tuyến tránh các thị trấn[33]: các công trình công cộng đô thị được triển khai thực hiện: Nạo vét sông 3-2, Dự án Quảng trường Thái Bình và xây dựng Trượng đài Bác Hồ với nông dân... Đầu tư xây dựng và nâng cấp các nhà máy cung cấp nước sạch cho Thành phố và các thị trấn trong tỉnh. Đẩy nhanh tiến độ dự án xây dựng hệ thống nước thải Thành phố bằng vốn ODA của Chính phủ Nauy; xây dựng nhà máy xử lý rác thải ở khu vực Thành phố và các thị trấn; đầu tư hệ thống lò đốt rác thải nguy hại và hệ thống xử lý rác thải, nước thải y tế hợp quy chuẩn ở các bệnh viện. Từng bước đầu tư hệ thống thoát nước và xử lý nước thải ở các thị trấn trong tỉnh.

3. Thương mại, dịch vụ, tài chính ngân sách

Khu vực dịch vụ duy trì tốc độ tăng trưởng khá và ổn định. Công tác xúc tiến thương mại và quản lý thị trường được tăng cường, thị trường xuất khẩu tiếp tục được giữ vững và mở rộng, một số trung tâm thương mại, siêu thị, chợ nông thôn được đầu tư xây dựng, nâng cấp góp phần đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm trong nước và xuất khẩu hàng hóa của tỉnh. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất khu vực dịch vụ giai đoạn 2011-2013 (theo giá cố định 1994) đạt 7,4%/năm[34]. Tỷ trọng khối ngành dịch vụ trong cơ cấu kinh tế của tỉnh khá ổn định, luôn chiếm trên 30% GDP của tỉnh[35].

Thương mại phát triển khá cả ở thành thị và nông thôn; tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán lẻ tăng 18,3%/năm. Xuất khẩu hàng hóa tăng trưởng khá mạnh (bình quân tăng 26,7%/năm), cơ cấu sản phẩm xuất khẩu chuyển dịch tích cực, tỷ trọng hàng chế biến tăng dần với các sản phẩm thuộc hàng dệt may (chiếm khoảng 65%). Dịch vụ vận tải phát triển đa dạng và có chất lượng, cơ bản đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hóa phục vụ sản xuất và nhu cầu đi lại của nhân dân. Một số loại hình dịch vụ có giá trị gia tăng cao như dịch vụ ngân hàng[36], bảo hiểm, viễn thông, du lịch, dịch vụ tư vấn hỗ trợ sản xuất kinh doanh... đang có xu hướng phát triển khá tốt, góp phần thúc đẩy các ngành kinh tế khác phát triển.

---

[32] Cầu Vũ Phúc, đường Ngô Quyền, Đường Đốc Đen, nâng cấp hệ thống điện chiếu sáng đô thị và cụm tín hiệu đèn giao thông

[33] Đường Trần Lãm, Đường Hoàng Diệu - Đông Hòa, Đường từ cầu Độc Lập đến chân cầu Thái Bình, Đường Doãn Khuê, Cầu Kỳ Đồng

[34] Giá trị sản xuất các ngành dịch vụ (giá so sánh 2010) giai đoạn 2011-2013 tăng bình quân 7,4%/năm

[35] Năm 2010 tỷ trọng khu vực dịch vụ chiếm 32,9% tăng lên 33,23% năm 2013.

[36] Tổng vốn huy động giai đoạn 2011-2013 đạt 54.345 tỷ đồng, tăng bình quân 23,7%/năm; Tổng dư nợ tín dụng đạt 71..027 tỷ đồng tăng 16,1%/năm.

Thu ngân sách trên địa bàn đạt khá, tăng bình quân 14,8%/năm [37]; công tác quản lý tài chính ngân sách được thực hiện nề nếp, hiệu quả, cơ bản đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ chi phát triển kinh tế, đảm bảo an ninh quốc phòng và an sinh xã hội của tỉnh.

4. Tình hình quản lý, sử dụng nguồn vốn đầu tư

Trong thời gian qua, tỉnh Thái Bình đã huy động được khá lớn các nguồn vốn đầu tư tập trung xây dựng các công trình quan trọng, thiết yếu liên quan đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh như: hạ tầng giao thông, đê kè, thủy lợi, y tế, giáo dục, văn hóa, thể thao, thông tin, hạ tầng đô thị và Chương trình xây dựng nông thôn mới. Công tác quản lý đầu tư vốn Ngân sách nhà nước, vốn Trái phiếu Chính phủ và xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản được quan tâm chỉ đạo thực hiện quyết liệt, đảm bảo đúng quy định của Nhà nước. Các nguồn vốn đầu tư được kiểm soát chặt chẽ, tập trung cho một số nhiệm vụ trọng tâm để phát huy hiệu quả đầu tư, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Việc bố trí vốn đầu tư công có chuyển biến mạnh mẽ, tập trung thanh toán cho các dự án hoàn thành, ưu tiên cho các dự án có khả năng hoàn thành trong năm kế hoạch, sau đó mới bố trí cho các dự án chuyển tiếp và dự án mới quan trọng, cấp bách. Do vậy, mức vốn bình quân/dự án và số dự án hoàn thành trên tổng số dự án ngày càng tăng[38] và số lượng công trình khởi công mới giảm nhiều so với các năm trước.

Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện trong 3 năm 2011 - 2013 đạt khoảng 56.469,4 tỷ đồng, gấp 1,52 lần so với giai đoạn 2006 - 2010 và tăng bình quân 21,3%/năm. Nhiều công trình đã cơ bản hoàn thành đầu tư, đưa vào sử dụng góp phần cải thiện hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn, trong đó một số công trình quan trọng, cấp bách, phục vụ tốt cho phát triển kinh tế của tỉnh[39]. Cơ cấu vốn đầu tư chuyển dịch tích cực theo hướng giảm dần tỷ trọng vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước và tăng tỷ trọng vốn đầu tư của các thành phần kinh tế. Đến năm 2013, tỷ trọng vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước trong tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội chiếm 24,6% giảm 8,8%, vốn đầu tư từ khu vực ngoài Nhà nước chiếm 70% tăng 10,8% so với năm 2010.

---

[37] Năm 2013 tổng thu ngân sách nhà nước đạt 3.637 tỷ đồng, trong đó thu nội địa đạt 3.078,2 tỷ đồng vượt mục tiêu đến năm 2015 (3.150 tỷ đồng, trong đó thu nội địa 2.850 tỷ đồng), tăng hơn 933 tỷ đồng (gấp 1,4 lần) năm 2010, tăng bình quân 12,8%/năm trong giai đoạn 2011-2013

[38] Năm 2011 là 27%, năm 2013 là 52%; vốn bình quân/dự án tăng từ 3,23 tỷ đồng năm 2011 lên 3,82 tỷ đồng năm 2012 và 4,53 tỷ đồng năm 2013

[39] Các công trình đã hoàn thành đầu tư trong giai đoạn 2010-2013 gồm: cầu Hiệp, cầu Vũ Phúc, cầu Diêm Điền, đường Ngô Quyền, đường Đốc Đen, đường 220C (từ dốc Từ Châu đến Cầu Thẩm), đường vành đai phía Nam Thành phố (giai đoạn 1), đường 221B (Tiền Hải), đường Đồng Châu (đoạn qua KCN Tiền Hải); khu neo đậu tránh trú bão và kết hợp với cảng cá cho tàu thuyền cửa sông Trà Lý; kiên cố hóa trên 40 km đê biển xung yếu, 5,5km đê sông, xử lý khẩn cấp 4.733km kè trước mùa mưa bão; hoàn thành xây dựng trạm bơm Nguyên Tiến Đoài, Tịnh Xuyên, kè bờ đê tả Hồng Hà (giai đoạn 1); hạ tầng du lịch đền Tiên La, đền Trần (Hưng Hà), Khu lưu niệm Bác Hồ (Tân Hòa, Vũ Thư); Nhà khám và điều hành Bệnh viện Phụ sản, Bệnh viện Lao và bệnh Phổi, Bệnh viện Điều dưỡng và phục hồi chức năng, Bệnh viện Tâm thần; Nhà học 5 tầng trường Cao đẳng sư phạm, trường Cao đẳng Y tế, nhà phục vụ học tập của 19 trường THPT và một số trường học các cấp theo hướng chuẩn hóa... Một số công trình lớn đang được đầu tư xây dựng như: đường Thái Bình – Hà Nam nối đường cao tốc cầu Giẽ - Ninh Bình, đường 39B (từ thị trấn Thanh Nê đến thị trấn Diêm Điền), cầu Trà Giang, cầu Tịnh Xuyên, đường 217 từ Cầu Hiệp đến Quốc lộ 10, đường Thái Thủy - Thái Thịnh...

Công tác xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản được chú trọng, Uỷ ban nhân dân tỉnh đã ban hành nhiều chỉ thị và văn bản chỉ đạo ưu tiên xử lý nợ xây dựng cơ bản, bố trí thanh toán dứt điểm các công trình hoàn thành đã được phê duyệt quyết toán và thanh toán đến 80% giá trị khối lượng hoàn thành đối với công trình chưa có quyết toán được duyệt; sử dụng 50% tăng thu từ thuế, phí, lệ phí và 100% tăng thu từ tiền sử dụng đất giai đoạn 2013 - 2015 để xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản. Thực hiện Nghị quyết 11/NQ-CP của Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh đã tạm dừng khởi công mới 14 công trình, dự án, tập trung vốn cho các công trình hoàn thành xây dựng và công trình cần đẩy nhanh tiến độ thi công với kế hoạch vốn 33,8 tỷ đồng, thực hiện điều chỉnh giảm quy mô của các dự án và thực hiện việc phân kỳ đầu tư phù hợp với khả năng nguồn vốn của một số dự án trọng điểm để hoàn thành hạng mục công trình, bàn giao đưa vào sử dụng, phát huy hiệu quả đầu tư, như: Đường bờ nam sông Kiên Giang, đường 222 từ Đông Tân đến Trà Giang, đường Đồng Châu Tiền Hải... Không bố trí cho công trình khởi công mới sử dụng nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ, tập trung cho các công trình hoàn thành và công trình chuyển tiếp thuộc kế hoạch trung hạn 2012 - 2015 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

5. Tình hình triển khai sắp xếp doanh nghiệp nhà nước (DNNN)

Trong những năm qua, thực hiện chủ trương của Nhà nước về đổi mới, sắp xếp, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước, Ủy ban nhân dân tỉnh đã tập trung chỉ đạo thực hiện việc chuyển đổi, sắp xếp lại các doanh nghiệp nhà nước. Hiện nay, tỉnh đã cơ bản sắp xếp, cổ phần hóa 90 doanh nghiệp nhà nước, trong đó: cổ phần hóa 44 doanh nghiệp; chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên 08 doanh nghiệp; Chuyển giao cho người lao động 14 doanh nghiệp; sáp nhập 10 doanh nghiệp; giải thể 10 doanh nghiệp; phá sản 03 doanh nghiệp; chuyển giao 01 doanh nghiệp.

Sau khi thực hiện việc sắp xếp, chuyển đổi, cổ phần hóa, các doanh nghiệp chủ động bố trí lại cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý; xây dựng phương án sản xuất, kinh doanh và áp dụng các mô hình quản lý tiến bộ, hiệu quả; tích cực đổi mới công nghệ, kỹ thuật; huy động và tập trung đầu tư vào các hoạt động sản xuất kinh doanh chính có hiệu quả; đào tạo, nâng cao tay nghề cho người lao động; từng bước mở rộng thị trường, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và khả năng cạnh tranh của sản phẩm, dịch vụ. Đến nay, hầu hết các doanh nghiệp đi vào ổn định, làm ăn có lãi, thu nhập của người lao động tăng lên, chi trả cổ tức cho cổ đông cũng cao hơn, người lao động yên tâm, gắn bó với doanh nghiệp. Điển hình như Công ty Bia rượu ong, Công ty cổ phần gạch Tiền Phong Thái Bình, Công ty xuất nhập khẩu thực phẩm Thái Bình, Công ty cổ phần Xi măng Thái Bình, Công ty Vật liệu xây dựng, Công ty cổ phần xuất nhập khẩu và đầu tư xây dựng Minh Khai...

Đối với các doanh nghiệp cổ phần có vốn Nhà nước, xác định rõ trách nhiệm người đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp và tăng cường giám sát, đánh giá hiệu quả của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp này đã

sắp xếp tinh gọn bộ máy quản lý, phát huy năng lực, sở trường, tăng cường công tác giám sát nội bộ; hoạt động sản xuất, kinh doanh có hiệu quả, bảo toàn và phát triển được phần vốn nhà nước giao. Tình hình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ hoạt động tương đối có hiệu quả; doanh thu, lợi nhuận, nộp ngân sách, thu nhập người lao động năm sau cao hơn năm trước; bảo toàn và phát triển được vốn kinh doanh[40]. Hiện nay, Ủy ban nhân dân tỉnh đang chỉ đạo thực hiện phương án cổ phần hóa 04 doanh nghiệp[41] theo Kế hoạch được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

6. Tình hình cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng

Trên địa bàn tỉnh, tính đế cuối năm 2013, Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về tiền tệ và hoạt động ngân hàng của 15 Ngân hàng và 85 Quỹ tín dụng nhân dân (QTDND). Các Tổ chức tín dụng đã thành lập: 09 Chi nhánh loại 3; 73 phòng giao dịch trực thuộc các ngân hàng; 13 quỹ tiết kiệm; 48 QTDND mở rộng địa bàn sang 72 xã liền kề và 285 điểm giao dịch của Ngân hàng chính sách xã hội tại các xã, phường, thị trấn. Với mạng lưới phân bố rộng khắp các địa bàn trong tỉnh, hệ thống Ngân hàng Thái Bình cơ bản đáp ứng nhu cầu dịch vụ, tiện ích ngân hàng cho nền kinh tế và nhân dân trên địa bàn tỉnh. Các ngân hàng thương mại (NHTM) luôn phát huy vai trò chủ đạo, đi đầu trong việc phát triển các hoạt động, nghiệp vụ. Thông qua việc phát triển mạng lưới hoạt động, các tổ chức tín dụng có điều kiện đẩy mạnh huy động vốn, mở rộng đầu tư, cho vay, phát triển các hoạt động thanh toán, dịch vụ ngân hàng hiện đại (thẻ, thanh toán xuất nhập khẩu, chuyển tiền trong và ngoài nước...), góp phần quan trọng vào tăng trưởng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Thực hiện Đề án tái cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011 - 2015 ban hành kèm theo Quyết định số 254/QĐ-TTg ngày 01/03/2012 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định 734/QĐ-NHNN ngày 18/04/2012 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Kế hoạch hành động của ngành Ngân hàng triển khai thực hiện Đề án tái cơ cấu lại hệ thống tổ chức tín dụng giai đoạn 2011 - 2015, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh đã xây dựng Kế hoạch hành động thực hiện Đề án và tổ chức triển khai đến các ngân hàng, tổ chức tín dụng trên địa bàn để thực hiện. Cùng với đó, Uỷ ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Quyết định số 843/QĐ-TTg ngày 31/05/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án "Xử lý nợ xấu của hệ thống các tổ chức tín dụng"; chỉ đạo các Sở, Ngành liên quan phối hợp với ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh thực hiện các biện pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh;

---

[40] Tổng doanh thu năm 2013 đạt 541.360 triệu đồng, tăng 34,6%; lợi nhuận đạt 19.126 triệu đồng, tăng gần 2.5 lần so với năm 2009; Nộp ngân sách 41.349 triệu đồng. Thu nhập bình quân/người/tháng đạt 5,621 triệu đồng.

[41] Bao gồm: Công ty TNHH một thành viên Môi trường và công trình đô thị; Công ty TNHH một thành viên kinh doanh nước sạch; Công ty TNHH một thành viên xuất nhập khẩu tỉnh và Công ty Quản lý đường bộ tỉnh.

thúc đẩy đầu tư, tiêu dùng, phát triển thị trường, góp phần hỗ trợ các tổ chức tín dụng xử lý nợ xấu.

Các tổ chức tín dụng trên địa bàn đã xây dựng Kế hoạch, phương án thực hiện Đề án tái cơ cấu lại hệ thống ngân hàng; trong đó phân ra lộ trình từng năm và các quý trong năm, bảo đảm đầy đủ các nội dung theo yêu cầu của Đề án và chỉ đạo của hệ thống các Ngân hàng thương mại Việt Nam. Thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi suất tiền vay trên cơ sở khả năng tài chính của NHTM đối với các trường hợp vay vốn gặp rủi ro bất khả kháng, cho vay mới để trả nợ cũ không nhằm che dấu nợ xấu. Ngoài ra, các Chi nhánh NHTM trên địa bàn đã chủ động thực hiện có hiệu quả các giải pháp mở rộng tín dụng gắn với nâng cao chất lượng tín dụng để hỗ trợ tăng trưởng kinh tế và đảm bảo hiệu quả, an toàn trong hoạt động kinh doanh. Thực hiện rà soát, đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ; tăng cường đào tạo, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý và kinh doanh.

Các Quỹ Tín dụng nhân dân (QTDND) trên địa bàn tỉnh đã xây dựng và tổ chức thực hiện phương án tái cơ cấu theo các nội dung quy định; hoạt động nề nếp ổn định và có hiệu quả, tăng trưởng cả về quy mô và chất lượng; cơ cấu tín dụng từng bước được điều chỉnh phù hợp với chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn[42]. Công tác kiện toàn bộ máy tổ chức, đào tạo cán bộ, hoạt động quản trị, điều hành, kiểm soát được đảm bảo theo quy định của ngân hàng Nhà nước. 100% QTDND được lắp đặt internet, hệ thống camera quan sát, máy vi tính cấu hình cao, trang thiết bị an toàn kho quỹ phục vụ công tác chuyên môn.

Qua quá trình thực hiện các giải pháp thực hiện Đề án tái cơ cấu kinh tế của Chính phủ, Kế hoạch hành động của Ngân hàng nhà nước Việt Nam, Đề án tái cơ cấu hệ thống ngân hàng của Ngân hàng Nhà nước Thái Bình, các hoạt động tín dụng, ngân hàng trên địa bàn tỉnh đã có những chuyển biến tích cực, huy động được nhiều nguồn lực phục vụ nhu cầu phát triển kinh - tế xã hội của địa phương, đóng góp quan trọng vào tăng trưởng kinh tế và đảm bảo an sinh xã hội của tỉnh[43].

7. Thực trạng phát triển nguồn nhân lực

Nguồn lao động trong độ tuổi lao động hiện nay của tỉnh khoảng 1.026 nghìn người, chiếm gần 60% dân số. Cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế đang có sự chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng lao động trong lĩnh vực sản xuất nông - lâm - thủy sản và tăng dần tỷ trọng lao động trong lĩnh vực sản xuất

---

[42] Dư nợ cho vay phục vụ sản xuất nông nghiệp chiếm gần 90% tổng dư nợ cho vay của các QTDND đến 31/12/2013

[43] Đến 31/12/2013, Nguồn vốn huy động đạt 21.617 tỷ đồng, tăng 17,5% so với 31/12/2012, dư nợ cho vay nền kinh tế đạt 26.153,2 tỷ đồng, tăng 8% so với 31/12/2012. Cơ cấu tín dụng tập trung cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp nông thôn chiếm 44,7% tổng dư nợ cho vay toàn địa bàn. Mặt bằng lãi suất cho vay giảm khoảng 3,5% so với cuối năm 2012, trở về mức lãi suất giai đoạn 2005-2006, phổ biến ở mức 10-11%/năm (ngắn hạn); 12-12,5%/năm (trung , dài hạn); nợ xấu chiếm 1,9% tổng dư nợ. Giảm trần lãi suất cho vay ngắn hạn bằng VND đối với các khoản cho vay mới thuộc các lĩnh vực ưu tiên từ 12% xuống 9%/năm. Đến nay dư nợ cho vay 5 lĩnh vực ưu tiên đạt 8.395 tỷ đồng, với gần 79.000 khách hàng vay vốn.

công nghiệp - xây dựng và thương mại - dịch vụ[44]. Quá trình chuyển dịch trên là phù hợp với xu thế tất yếu của quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa với tỷ trọng lao động các ngành phi nông nghiệp tăng nhanh và tỷ trọng lao động nông nghiệp giảm, do một lượng khá lớn lao động làm việc ở khu vực nông nghiệp, nông thôn di chuyển vào các khu, cụm công nghiệp và các ngành dịch vụ là những ngành mang lại thu nhập cao hơn.

Công tác đào tạo nghề cho người lao động luôn được các cấp các ngành quan tâm. Trong những năm qua, mạng lưới các cơ sở dạy nghề đã hình thành và phát triển đa dạng, đã huy động được nhiều nguồn lực đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy nghề, đáp ứng nhu cầu học nghề ngày càng tăng của người lao động. Đến hết năm 2013, toàn tỉnh có 47 cơ sở dạy nghề, trong đó có 01 cơ sở liên kết đào tạo của trường cao đẳng nghề, 8 trường trung cấp nghề, 18 trung tâm dạy nghề và 20 cơ sở tham gia dạy nghề khác. Các trường cao đẳng, trung cấp trong tỉnh ổn định về quy mô, duy trì được chất lượng đào tạo, bám sát nhu cầu nguồn nhân lực của tỉnh, đa dạng hóa hình thức đào tạo. Trong 3 năm (2011 - 2013) đã tuyển sinh được khoảng 99.700 người tham gia học nghề ở các cấp trình độ, trong đó: trình độ cao đẳng nghề là 5.500 người, trình độ trung cấp nghề 13.900 người, sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng 80.300 người. Tỷ lệ lao động qua đào tạo của tỉnh tăng từ 42% năm 2010 lên 50,5% năm 2013, trong đó qua đào tạo nghề tăng từ 29% lên 36,5%. Công tác xã hội hóa hoạt động đào tạo nhân lực được đẩy mạnh, huy động được sự tham gia của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động đào tạo nhân lực; thực hiện tốt các chính sách, ưu đãi thu hút, bồi dưỡng, trọng dụng và đãi ngộ người có tài năng, chính sách hỗ trợ tài chính cho học sinh, sinh viên. Bên cạnh mạng lưới đào tạo nhân lực, Tỉnh còn quan tâm phát triển mạng lưới cơ sở hỗ trợ việc làm, cung ứng nhân lực; đầu tư nâng cấp, nâng cao năng lực Trung tâm giới thiệu việc làm của tỉnh và xây dựng sàn giao dịch việc làm, tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng tham gia học nghề có nhiều cơ hội tìm việc làm. Số lao động được giải quyết việc làm mới bình quân hàng năm đạt gần 32.000 lao động, trong đó xuất khẩu lao động 2.500 - 3.000 người/năm.

III. Một số tồn tại, hạn chế và những nguyên nhân chủ yếu

1. Một số tồn tại, hạn chế

- Nền kinh tế của tỉnh phát triển chưa vững chắc, chất lượng tăng trưởng và sức cạnh tranh còn thấp, cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động chuyển dịch chậm; tỷ trọng nông nghiệp còn cao (chiếm trên 30% cơ cấu kinh tế của tỉnh) so với các tỉnh trong khu vực và cả nước[45], do vậy khi thiên tai xảy ra gây thiệt hại cho sản

[44] Đến năm 2013, tỷ trọng lao động trong ngành nông nghiệp giảm 7,8%, lao động trong ngành công nghiệp-xây dựng tăng 5.9%; lao động trong các ngành dịch vụ tăng 1.9% so với năm 2010; lao động trong các ngành phi nông nghiệp tăng 7.8%; lao động trong các ngành sản xuất giảm 1,9%.

[45] Cơ cấu kinh tế (Nông lâm thủy sản-Công nghiệp xây dựng-Dịch vụ) năm 2013 của một số tỉnh đồng bằng sông Hồng: Nam Định 25,5%-39,6%-34,9%; Hưng Yên 17%-48,2%-34,8%; Ninh Bình 14.1%-43,4%-

xuất nông nghiệp thì nền kinh tế của tỉnh bị giảm sút rõ rệt. Tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt thấp so với bình quân giai đoạn 5 năm trước (bình quân giai đoạn 2006 – 2010 là 12,05%) và mục tiêu kế hoạch đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVIII đề ra (13,5%/năm). Một số ngành, lĩnh vực tuy có tăng trưởng nhưng chất lượng và hiệu quả sức cạnh tranh còn thấp.

- Sự chuyển biến về cơ cấu kinh tế nông nghiệp còn chậm, tỷ trọng nông nghiệp và trồng trọt còn khá cao. Quy mô phát triển ngành chăn nuôi và thủy sản còn nhỏ bé, chưa tương xứng với tiềm năng, thế mạnh của tỉnh. Trong nội bộ ngành trồng trọt thì cây lúa còn chiếm tỷ trọng lớn về diện tích, song giá trị lại không cao, phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên, khí hậu. Sản xuất nông nghiệp chưa chuyển mạnh sang sản xuất hàng hóa, chưa gắn kết chặt chẽ giữa sản xuất và tiêu thụ. Công tác quy hoạch và xây dựng các vùng sản xuất nông sản hàng hóa tập trung và xây dựng mô hình cánh đồng mẫu mới chỉ đạt kết quả bước đầu; chế biến các sản phẩm nông nghiệp còn hạn chế, chủ yếu là tiêu thụ sản phẩm thô, hiệu quả chưa cao. Trình độ khoa học kỹ thuật và công nghệ trong sản xuất nông nghiệp vẫn ở mức thấp so với yêu cầu phát triển, đặc biệt trong khâu chăm sóc, bảo quản và chế biến sau thu hoạch. Chăn nuôi gia trại, nhỏ lẻ phân tán vẫn chiếm tỷ trọng lớn nên còn tiềm ẩn nguy cơ dịch bệnh, khó kiểm soát. Nuôi ngao phát triển nhanh, tuy nhiên mật độ nuôi dầy dẫn đến một số vùng nuôi chậm lớn, kích cỡ nhỏ, khó khăn trong tiêu thụ sản phẩm. Số tàu khai thác ven bờ còn chiếm tỷ trọng lớn là nguy cơ làm cạn kiệt nguồn lợi thủy sản.

- Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp còn gặp nhiều khó khăn. Cơ cấu nội bộ ngành công nghiệp chuyển dịch còn chậm, chủ yếu là các cơ sở sản xuất quy mô vừa và nhỏ, sử dụng nhiều lao động sản xuất gia công, lắp ráp, giá trị gia tăng thấp; trình độ trang thiết bị kỹ thuật, công nghệ chưa cao, khả năng cạnh tranh còn hạn chế; chưa có nhiều cơ sở quy mô lớn, kỹ thuật cao; chưa tạo nguồn thu lớn cho ngân sách. Tiến độ triển khai các dự án sản xuất công nghiệp quy mô lớn còn chậm; số dự án hoàn thành đầu tư, đi vào sản xuất đạt thấp và chủ yếu ở quy mô nhỏ nên đóng góp làm tăng năng lực sản xuất công nghiệp không nhiều[46]. Nghề và làng nghề phát triển chủ yếu theo chiều rộng, chất lượng, mẫu mã sản phẩm còn hạn chế nên khả năng cạnh tranh chưa cao.

- Hoạt động xúc tiến thương mại, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp còn hạn chế. Hệ thống phân phối bán buôn, bán lẻ chủ yếu phát triển theo chiều rộng, quy mô nhỏ. Cơ cấu hàng xuất khẩu vẫn chủ yếu là hàng dệt, may gia công (chiếm khoảng 65,6% tổng giá trị xuất khẩu), giá trị gia tăng thấp phụ thuộc nhiều vào các thương nhân nước ngoài về giá cả, thị trường; xuất khẩu các mặt hàng nông sản thực phẩm, thủ công mỹ nghệ chưa tương xứng với tiềm năng của tỉnh. Chất lượng một số dịch vụ còn thấp. Một số loại hình dịch vụ có giá trị gia tăng lớn, có vai trò hỗ trợ các ngành kinh tế khác phát triển như tài chính, ngân hàng,

---

42,6%; Hải Dương 12,4%-47,2%-40,5%; Quảng Ninh 5,7%-50,5%-43,8%; Hải Phòng 9,4%-35,7%-54,9%... cả nước 18,4%-38,3%-43,3%.

[46] Trong 3 năm (2011-2013) có 55 dự án đi vào sản xuất kinh doanh với số vốn đầu tư 3.110 tỷ đồng, chiếm 63% số dự án thu hút đầu tư, thấp hơn giai đoạn 2006-2010 (77%)

bảo hiểm, khoa học - công nghệ, tư vấn pháp lý, sở hữu trí tuệ,... phát triển còn chậm, chiếm tỷ trọng thấp trong cơ cấu các ngành dịch vụ. Du lịch chậm phát triển, chưa có các sản phẩm du lịch đặc sắc để thu hút du khách...

- Hạ tầng kinh tế - xã hội tuy được cải thiện hơn trước nhưng còn nhiều yếu kém, chưa đồng bộ, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp nông thôn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn. Hạ tầng giao thông phát triển chưa mạnh; một số công trình giao thông lớn tiến độ thực hiện chậm. Việc huy động vốn của các thành phần kinh tế và vốn ODA cho đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội còn hạn chế.

- Nền kinh tế của tỉnh phụ thuộc nhiều vào tổng vốn đầu tư, tỷ lệ tổng vốn đầu tư toàn xã hội còn chiếm trên 50% trên tổng giá trị sản phẩm trong nước GDP của tỉnh (cả nước là 29,1%) ; cơ cấu lao động trong lĩnh vực nông lâm thủy sản còn cao (năm 2013 chiếm 54,6%); đóng góp của khoa học và công nghệ vào tăng trưởng kinh tế còn hạn chế.

2. Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế

- Nguyên nhân khách quan

+ Điểm xuất phát nền kinh tế của tỉnh còn thấp, ngân sách hạn hẹp, thiếu vốn cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội. Vị trí địa lý của tỉnh không thuận lợi để thu hút các nguồn vốn khác trong đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và thu hút đầu tư phát triển kinh tế - xã hội.

+ Một số chính sách của Nhà nước ban hành chậm, thiếu đồng bộ, chưa theo kịp biến động của thực tiễn, gây khó khăn cho công tác xây dựng cơ chế chính sách và quản lý kinh tế của tỉnh, nên hiệu quả còn thấp.

+ Tình hình kinh tế thế giới và trong nước diễn biến phức tạp, phục hồi chậm, không ổn định và khó dự đoán; giá cả biến động bất thường, thị trường tiêu thụ hàng hóa suy giảm; việc hấp thụ nguồn vốn tín dụng của doanh nghiệp còn hạn chế; thiên tai, dịch bệnh diễn biến bất thường ảnh hưởng mạnh tới sự phát triển kinh tế của tỉnh.

- Nguyên nhân chủ quan

+ Sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp, các ngành (nhất là ở cơ sở) có mặt chưa năng động, sâu sát, đồng bộ, thiếu kiên quyết. Việc tổ chức thực hiện các chính sách, giải pháp còn hạn chế, dẫn đến hiệu quả, hiệu lực của Chính sách chưa cao; chậm phát hiện những vấn đề thực tiễn phát sinh để bổ sung, chấn chỉnh kịp thời.

+ Công tác tham mưu, điều hành của một số cơ quan quản lý Nhà nước còn hạn chế, nhất là việc thu thập, nắm bắt thông tin và phân tích, đánh giá, dự báo tình hình; chưa chủ động nghiên cứu để tham mưu, đề xuất các biện pháp chỉ đạo, điều hành phát triển kinh tế - xã hội; còn biểu hiện tư tưởng bảo thủ, ỷ lại, trông chờ vào sự bao cấp ở Nhà nước, thiếu quyết tâm, thiếu mạnh dạn trong

việc đầu tư, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất. Việc phân cấp, nâng cao trách nhiệm của các cấp, các ngành chưa mạnh, hiệu quả chưa cao. Một bộ phận cán bộ, công chức còn hạn chế về trình độ, năng lực chuyên môn và ý thức trách nhiệm đối với nhiệm vụ được phân công; hiệu quả tham mưu chưa cao, chưa đáp ứng được yêu cầu đổi mới.

+ Chính sách thu hút đầu tư, cải cách thủ tục hành chính chưa đủ mạnh để góp phần thu hút các thành phần kinh tế trong và ngoài tỉnh tham gia đầu tư phát triển kinh tế của tỉnh. Nguồn vốn đầu tư hỗ trợ từ Ngân sách Trung ương còn hạn hẹp, chưa đáp ứng nhu cầu và nhiệm vụ đề ra trong quá trình phát triển.

IV- Dự kiến thực hiện một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội giai đoạn 2014 - 2015 và cả giai đoạn 2011 - 2015

Từ những kết quả đạt được trong giai đoạn 2011 - 2013; dự kiến khả năng thực hiện một số chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đến năm 2015 như sau:

- Tốc độ tăng trưởng GDP (theo giá cố định 1994) ước thực hiện 2 năm 2014-2015 tăng khoảng 7,8%/năm; tính chung bình quân giai đoạn 2011 - 2015 tăng 8,1%/năm[47].

- Cơ cấu kinh tế (Nông, lâm, thuỷ sản - Công nghiệp, xây dựng - Dịch vụ): dự kiến đến năm 2015 cơ cấu tương ứng là 33,8% - 32,5% - 33,7%. GDP bình quân đầu người dự kiến năm 2015 đạt trên 29 triệu đồng/người.

- Giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản (tính theo giá cố định 1994) ước thực hiện 2 năm 2014-2015 tăng 3,1%/năm; tính chung bình quân giai đoạn 2011-2015 tăng 3,2%/năm[48].

- Giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng (tính theo giá cố định 1994) ước thực hiện 2 năm 2014 - 2015 tăng 11,1%/năm, trong đó công nghiệp tăng 10,4%/năm; tính chung bình quân giai đoạn 2011 - 2015 tăng 10,3%/năm, trong đó công nghiệp tăng 9,4%/năm; xây dựng tăng 16,1%[49].

- Giá trị sản xuất dịch vụ (tính theo giá cố định 1994) bình quân 2 năm 2014 - 2015 ước tăng 8,5%/năm; tính chung bình quân giai đoạn 2011 - 2015 tăng 7,8%/năm[50].

- Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội dự kiến 2 năm 2014 - 2015 thực hiện trên 49,9 nghìn tỷ đồng; tổng cộng 5 năm 2011 - 2015 ước thực hiện đạt trên 106.392 tỷ đồng.

---

[47] Tốc độ tăng trưởng GDP (giá so sánh 2010) ước thực hiện 2 năm 2014-2015 tăng khoảng 7,8%/năm; tính chung bình quân giai đoạn 2011-2015 tăng 7,3%/năm.

[48] Giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản (giá so sánh 2010) ước thực hiện 2 năm 2014-2015 tăng 3,1%/năm; tính chung bình quân giai đoạn 2011-2015 tăng 3.3%/năm.

[49] Giá trị sản xuất công nghiệp- xây dựng (giá so sánh 2010) ước thực hiện 2 năm 2014-2015 tăng 12.5%/năm. trong đó công nghiệp tăng 11,5%/năm; tính chung bình quân giai đoạn 2011-2015 tăng 12%/năm, trong đó công nghiệp tăng 10,5%/năm; xây dựng tăng 17.6%/năm.

[50] Giá trị sản xuất dịch vụ (giá so sánh 2010) bình quân 2 năm 2014-2015 ước tăng 8,5%/năm; tính chung bình quân giai đoạn 2011-2015 tăng 7,8%/năm.

- Kim ngạch xuất khẩu dự kiến năm 2015 đạt 1.271 triệu USD; tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ đạt 28.605 tỷ đồng.

- Đến năm 2015, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 55%, trong đó đào tạo nghề đạt 41,5%; cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế (Nông, lâm, thuỷ sản - Công nghiệp - Dịch vụ) 50% - 30% - 20%; tỷ lệ hộ nghèo giảm 1%/năm.

Phần thứ hai

QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, ĐỊNH HƯỚNG VÀ CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU TÁI CƠ CẤU KINH TẾ CỦA TỈNH GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2020

I. Quan điểm

- Tái cơ cấu kinh tế nhằm phát huy lợi thế cạnh tranh của Tỉnh, của các ngành, lĩnh vực, của từng vùng kinh tế tại các địa phương. Đẩy mạnh phát triển kinh tế biển, coi trọng và phát huy các lợi thế về nông nghiệp, thu hút đầu tư để phát triển mạnh công nghiệp dịch vụ, du lịch theo hướng nâng cao chất lượng các ngành kinh tế, xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý có các ngành kinh tế chủ lực làm trọng tâm. Phát triển đa dạng các loại hình và ngành, nghề kinh doanh phù hợp với tình hình phát triển kinh tế, xã hội chung của cả nước.

- Tăng cường mở cửa, hội nhập thu hút sự tham gia tích cực của các thành phần kinh tế, các doanh nghiệp và nhân dân, đặc biệt là khu vực kinh tế tư nhân trong nước và nước ngoài để huy động tối đa và sử dụng có hiệu quả hơn các nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội.

- Thực hiện tái cơ cấu kinh tế gắn với cải cách hành chính, nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính ở các ngành, các cấp theo hướng bảo đảm sự chỉ đạo tập trung, thống nhất từ Tỉnh đến cơ sở; phát huy sự chủ động, sáng tạo của các ngành, các cấp trong tỉnh.

- Phát triển kinh tế, xã hội phải gắn với bảo vệ môi trường sinh thái và khai thác tài nguyên hợp lý, hiệu quả. Kết hợp phát triển kinh tế với quốc phòng, an ninh, giữ vững ổn định chính trị và an toàn xã hội.

II. Mục tiêu

1. Mục tiêu tổng quát

- Thực hiện tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo lộ trình và bước đi phù hợp để đến năm 2020 cơ bản hình thành mô hình tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu, bảo đảm chất lượng tăng trưởng và nâng cao hiệu quả, năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Phát triển nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa, công nghệ cao gắn với xây dựng nông thôn mới; tập trung phát triển công nghiệp với nhịp độ tăng trưởng cao, mở rộng và phát triển các loại hình dịch vụ. Tăng cường ứng dụng khoa học - công nghệ vào sản xuất và đời sống.

- Phát triển sự nghiệp văn hóa - xã hội; đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục đào tạo, y tế, văn hóa, thể thao. Cải thiện đời sống nhân dân đi đôi với giảm nghèo bền vững, tạo việc làm, bảo đảm an sinh xã hội. Giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội. Phấn đấu đến năm 2020, Thái Bình cơ bản trở thành tỉnh có nền kinh tế - xã hội phát triển nhanh và bền vững.

2. Các chỉ tiêu chủ yếu

2.1. Các chỉ tiêu chủ yếu theo Quyết định 733/QĐ-TTg ngày 17/5/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Bình đến năm 2020

- Tốc độ tăng trưởng GDP giai đoạn 2016-2020 đạt bình quân khoảng 13%/năm; GDP bình quân/người đến năm 2020 đạt: 74,3 triệu đồng

- Cơ cấu kinh tế theo ngành: Nông, lâm, thuỷ sản - Công nghiệp - Dịch vụ đến năm 2020 đạt: 20%- 45% - 35%

- Tổng vốn đầu tư toàn xã hội 5 năm (2016-2020) chiếm khoảng 40-41% GDP

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt khoảng 60-65% vào năm 2020.

- Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020) giảm bình quân 1%/năm trở lên.

2.2. Dự kiến một số chỉ tiêu đến năm 2020

Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng Quy hoạch tổng thể phát triển bền vững kinh tế - xã hội tỉnh Thái Bình đến năm 2020, trong đó rà soát lại các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định 733/QĐ-TTg ngày 17/05/2011 cho phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội vùng Đồng bằng sông Hồng đến năm 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định 795/QĐ-TTg ngày 23/05/2013[51]; dự kiến xây dựng các mục tiêu chủ yếu đến năm 2020 như sau:

- Tốc độ tăng trưởng GDP giai đoạn 2016 - 2020 (giá so sánh 2010) đạt bình quân 8,8%/năm[52]; GDP bình quân/người đến năm 2020 đạt trên 50 triệu đồng.

- Tổng giá trị sản xuất giai đoạn 2016 - 2020 tăng bình quân trên 10%/năm, trong đó giá trị sản xuất ngành nông, lâm, thủy sản tăng bình quân 2,5%/năm; công nghiệp, xây dựng tăng bình quân 13,8%/năm (công nghiệp tăng 13,5%/năm; xây dựng tăng 14,9%/năm); dịch vụ tăng bình quân 8,9%/năm.

- Cơ cấu kinh tế theo ngành: Nông, lâm, thuỷ sản - Công nghiệp - Dịch vụ đến năm 2020 đạt: 25% - 40% - 35%; trong đó lao động trong lĩnh vực nông, lâm, thủy sản giảm xuống còn khoảng 351 nghìn người.

- Cơ cấu lao động theo lĩnh vực: Nông, lâm, thuỷ sản - Công nghiệp - Dịch vụ đến năm 2020 đạt: 33% - 43% - 24%.

---

[51] Một số chỉ tiêu chủ yếu trong Quy hoạch phát triển KTXH vùng Đồng bằng sông hồng đến năm 2020: Tỷ trọng đóng góp cho GDP cả nước của Vùng từ 24.7% năm 2010 lên 26.6% năm 2015 và 28.7% năm 2020; đóng góp cho xuất khẩu cả nước lên 32,5%; nâng thu nhập bình quân đầu người lên 4.180 USD; Cơ cấu kinh tế Nông nghiệp đạt 7-7.5%. Công nghiệp xây dựng đạt 45-47%, dịch vụ đạt 46-48%; giảm tỷ lệ hộ nghèo mỗi năm 1%; trên 95% chất thải rắn ở đô thị, 95% chất thải y tế được xử lý; trên 85% khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn môi trường.

[52] Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân 5 năm 2016-2020 của cả nước dự kiến 6,5-7%.

Tổng vốn đầu tư toàn xã hội 5 năm (2016-2020) khoảng 166.500 tỷ đồng, gấp 1,6 lần giai đoạn 2011-2015. Đến năm 2020, phấn đấu kim ngạch xuất khẩu đạt 2.090 triệu USD.

- Bình quân hàng năm giải quyết việc làm mới cho 32.000 lao động; Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt khoảng 70%, trong đó đào tạo nghề đạt 56,5% vào năm 2020. Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020) giảm bình quân 1%/năm trở lên.

III. Một số định hướng tái cơ cấu nền kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh tỉnh Thái Bình giai đoạn đến năm 2020

1. Tái cấu ngành kinh tế theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa; ưu tiên phát triển các ngành, lĩnh vực có lợi thế cạnh tranh, tận dụng tối đa ưu thế của tỉnh

Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng các ngành phi nông nghiệp, giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp; tiếp tục chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng tăng tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành công nghiệp, dịch vụ, giảm dần tỉ lệ lao động trong các ngành nông nghiệp (phấn đấu đến năm 2020 cơ cấu kinh tế theo ngành Nông, lâm, thuỷ sản - Công nghiệp - Dịch vụ đạt 25%- 40% - 35%; Cơ cấu lao động theo lĩnh vực: 33%- 43%- 24%).

1.1. Phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng nâng cao chất lượng giá trị gia tăng và bền vững kết hợp với xây dựng nông thôn mới; đẩy mạnh liên kết giữa sản xuất và thị trường, ứng dụng khoa học công nghệ, tạo việc làm ổn định cho nông dân, nâng cao thu nhập, đời sống của dân cư nông thôn; hiện đại hóa hệ thống thủy lợi; bảo vệ môi trường sinh thái.

- Thực hiện các biện pháp đẩy mạnh phát triển toàn diện nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm, sản xuất theo chuỗi giá trị từ đầu vào đến đầu ra cho sản phẩm và cuối cùng là tăng thu thập, nâng cao đời sống cho nông dân bảo vệ môi trường sinh thái để đảm bảo phát triển bền vững.

- Đẩy mạnh chuyển dịch tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp theo hướng: giảm tỷ trọng nông nghiệp, tăng tỷ trọng thủy sản; trong nông nghiệp giảm dần tỷ trọng trồng trọt, tăng tỷ trọng chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp; đến năm 2020 tỷ trọng giá trị sản xuất ngành trồng trọt (theo giá so sánh 2010) chiếm khoảng 49%, tỷ trọng chăn nuôi chiếm trên 46% giá trị sản xuất ngành nông nghiệp; giá trị sản xuất thủy sản chiếm khoảng 20% giá trị sản xuất toàn ngành nông, lâm, thủy sản. Tổng giá trị sản xuất toàn ngành tăng 2,5%/năm, trong đó chăn nuôi tăng 3,5%, thủy sản tăng 6,6%, trồng trọt tương đương năm 2015.

- Phát triển trồng trọt theo hướng sản xuất quy mô lớn, tập trung gắn với việc bảo quản, chế biến và tiêu thụ; áp dụng khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ cao nhằm tăng năng suất, chất lượng, giảm chi phí; áp dụng các biện

pháp thâm canh bền vững. Duy trì sản lượng lương thực hàng năm đạt trên 1 triệu tấn, năng suất lúa ở mức 130 tạ/ha/năm. Xây dựng mô hình chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng màu gắn với tăng trưởng, mở rộng diện tích trồng lúa giống, lúa chất lượng cao, chủ động thử nghiệm nhiều giống lúa mới; chuyển từ sử dụng phân đa lượng sang phân vi lượng, từ bón nhiều lần sang bón 1 lần, giảm dần sử dụng thuốc bảo vệ thực vật. Đẩy mạnh dồn điền đổi thửa trong nông nghiệp tạo vùng sản xuất.Tích cực mở rộng diện tích sản xuất rau mầu có giá trị kinh tế cao làm tăng thu nhập của nông dân; tập trung vào các loại cây đã được lựa chọn để phát triển chiến lược ngành nông nghiệp của tỉnh đến năm 2020 như cây ngô, đậu tương, khoai tây. Chú trọng sản xuất giống lúa, giống cây con, phấn đấu trở thành trung tâm giống cây trồng của miền Bắc cung cấp cho cả nước.

- Nâng cao chất lượng, hiệu quả ngành chăn nuôi và thủy sản trở thành ngành kinh tế quan trọng trong nông nghiệp. Phát triển chăn nuôi trang trại, gia trại, nhất là các trang trại chăn nuôi quy mô lớn, áp dụng công nghệ hiện đại, giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Khuyến khích phát triển hình thức chăn nuôi áp dụng theo tiêu chuẩn VIETGAHP nhằm hạ giá thành, nâng cao chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm. Chuyển dịch cơ cấu đàn vật nuôi theo hướng tăng quy mô đàn gia cầm, đàn lợn, đàn trâu bò thịt, từng bước phát triển bò sữa.

- Phát triển thủy sản cả về nuôi trồng và khai thác thủy hải sản, từng bước thành kinh tế mũi nhọn của tỉnh và chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu nông lâm thủy sản; tăng nuôi trồng thủy sản theo hướng bền vững, an toàn chất lượng, chuyển mạnh sang phương thức nuôi trồng thâm canh và bán thâm canh ứng dụng công nghệ cao; đẩy mạnh nuôi trồng thủy sản trên biển, tập trung phát triển mạnh nuôi Ngao và cá Rô phi đơn tính; phấn đấu đến năm 2020 sản lượng nuôi chiếm trên 75% sản lượng thủy sản; đẩy mạnh công tác xúc tiến tìm kiếm thị trường xuất khẩu thủy sản, đặc biệt là Ngao. Đẩy mạnh khai thác thủy sản trên biển, tăng cường cải hoán tàu thuyền, đầu tư trang thiết bị, nâng cao công suất của tàu để khuyến thích ngư dân khai thác xa bờ, giảm đánh bắt nhỏ lẻ gần bờ; thay đổi cơ cấu nghề khai thác, giảm những nghề kém hiệu quả như nghề lưới kéo, lưới rê, khuyến khích phát triển và tăng tỷ trọng nghề lưới vây, nghề câu; đồng thời phải gắn với bảo vệ nguồn lợi, bảo vệ môi trường, lãnh thổ và bảo đảm an sinh xã hội vùng biển. Đầu tư nâng cấp các khu neo đậu: Thái Thượng, Trà Lý, Cửa Lân và các cảng cá ven biển: Thụy Tân, Tân Sơn, Nam Thịnh. Phấn đấu đến 2020, số tàu công suất lớn đánh bắt xa bờ chiếm 40% số lượng tàu khai thác.

- Tiếp tục thực hiện tốt các Chính sách phát triển nông nghiệp hiện hành, đồng thời rà soát, bổ sung các cơ chế, Chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp của tỉnh: Chính sách về đất đai (thúc đẩy dồn điền đổi thửa, thực hiên thu hồi, đền bù giải phóng mặt bằng, cấp quyền sử dụng để thu hút các nhà đầu tư thuê phát triển trang trại chăn nuôi...); Chính sách tín dụng, thương mại. Phát triển các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, giảm sản xuất tại các hộ gia đình nhỏ lẻ. Khuyến khích phát triển sản xuất theo các hình thức liên kết nông hộ, hình

thành các tổ chức sản xuất - tiêu thụ, tổ hợp tác, HTX dịch vụ chăn nuôi, nuôi trồng thuỷ sản, hiệp hội chăn nuôi trang trại, tạo điều kiện để người dân giúp đỡ nhau về con giống, thức ăn, phòng trị bệnh, nghiên cứu cùng tìm đầu ra cho sản phẩm. Đồng thời khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư xây dựng cơ sở thu mua, chế biến, bảo quản, tiêu thụ các mặt hàng nông sản.

- Hiện đại hóa hệ thống thủy lợi, từng bước tăng mức đảm bảo cấp nước cho sinh hoạt, công nghiệp, nông nghiệp, du lịch, dịch vụ, góp phần đảm bảo an ninh lương thực và phục vụ sản xuất nông nghiệp hàng hoá nhằm tăng cường khả năng cạnh tranh, góp phần phát triển kinh tế - xã hội bền vững, xóa đói giảm nghèo; chủ động phòng, chống và giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai gây ra; nâng cao mức bảo đảm tiêu thoát nước, chống úng ngập; giảm mức phát thải khí nhà kính; ngăn chặn xu hướng suy giảm tài nguyên nước; bảo vệ môi trường sinh thái, từng bước thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

- Xây dựng nông thôn mới có kết cấu hạ tầng hiện đại theo quy hoạch; cơ cấu kinh tế và hình thức sản xuất hợp lý; phát triển hài hòa nông nghiệp với phát triển công nghiệp, dịch vụ; xây dựng xã hội nông thôn dân chủ, ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc; giữ gìn môi trường sinh thái; an ninh trật tự được đảm bảo; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được nâng cao. Tiếp tục đổi mới nội dung, phương thức tuyên truyền, vận động để nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các cấp, các ngành, đặc biệt là trách nhiệm của người dân trong mỗi nội dung xây dựng nông thôn mới ở địa phương; thực hiện đồng bộ các tiêu chí xây dựng nông thôn mới, phù hợp với khả năng, nguồn lực của địa phương. Thực hiện lồng ghép nguồn vốn ngân sách các cấp và tiếp tục đẩy mạnh huy động các nguồn lực cho xây dựng nông thôn mới trên địa bàn. Tỉnh phấn đấu đến năm 2020 cơ bản hoàn thành xây dựng nông thôn mới, có khoảng 75% số xã trở lên đạt 19 tiêu chí, các xã còn lại đạt 15 tiêu chí; 06 huyện trở lên đạt huyện, thành phố nông thôn mới.

- Cơ cấu lại đất đai, đến năm 2020 diện tích đất nông nghiệp là 98.337,4 ha, diện tích đất lúa giảm còn 76.657,5ha và tiếp tục xem xét giảm đất trồng lúa còn khoảng 70 nghìn ha, diện tích đất phi nông nghiệp là 58.666ha; khai thác các diện tích đất bãi bồi ven biển để phát triển kinh tế, tăng quỹ đất phát triển đô thị, xây dựng các công trình giao thông công nghiệp...

1.2. Phát triển mạnh sản xuất công nghiệp theo hướng hiện đại, nâng cao sức cạnh tranh của các sản phẩm; xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông, đô thị đồng bộ; hình thành khu kinh tế ven biển để phát huy lợi thế của tỉnh

- Tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, tạo điều kiện thúc đẩy sản xuất công nghiệp phát triển, nhất là những khó khăn về vốn, mặt bằng, nhân lực, thị trường tiêu thụ theo các cơ chế chính sách của Nhà nước và của tỉnh. Xóa bỏ các rào cản đầu tư bất hợp lý, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính liên quan đến sản xuất kinh doanh (nhất là các thủ tục về đầu tư, thuế, hải quan...) để tạo thuận lợi cho đầu tư và sản xuất của các doanh nghiệp.

- Rà soát, đánh giá hiệu quả sản xuất của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất trên địa bàn theo ngành hàng; phân loại ngành nghề, lĩnh vực sản xuất kinh doanh hiệu quả, kiên quyết loại bỏ ngành nghề sản xuất kém hiệu quả; Thực hiện hiệu quả Đề án phát triển sản phẩm công nghiệp chủ lực có lợi thế cạnh tranh để tăng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của tỉnh Thái Bình đến năm 2020; tập trung nguồn lực cho phát triển ngành nghề sản xuất kinh doanh hiệu quả theo hướng nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm. Chủ động phối hợp, hỗ trợ hiệu quả cho việc thực hiện và hoàn thành đầu tư các dự án lớn, trọng điểm trên địa bàn tỉnh như: Dự án xây dựng hệ thống thu gom và phân phối khí mỏ Thái Bình và mỏ Hàm Rồng; Trung tâm Điện lực Thái Bình; Nhà máy sản xuất Amôn Nitrat; khai thác thử nghiệm bể than Đồng bằng sông Hồng...

- Tiếp tục xây dựng và khai thác có hiệu quả của các khu, cụm công nghiệp đã được đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật; đồng thời đẩy mạnh thu hút các nhà đầu tư kinh doanh hạ tầng các khu, cụm công nghiệp để huy động các nguồn lực cho đầu tư phát triển công nghiệp của tỉnh gắn với đầu tư các công trình xử lý ô nhiễm môi trường để xử lý tốt ô nhiễm môi trường trong các khu, cụm công nghiệp. Thực hiện các giải pháp nhằm tăng giá trị công nghiệp trong các khu, cụm công nghiệp tập trung, giảm sản xuất công nghiệp bên ngoài khu, cụm công nghiệp để bảo vệ môi trường và bảo vệ diện tích sản xuất nông nghiệp[53]. Rà soát, quy hoạch lại các Khu, Cụm công nghiệp theo hướng ổn định và lấp đầy các Khu công nghiệp hiện có: KCN Phúc Khánh, KCN Nguyễn Đức Cảnh, KCN Sông Trà, KCN Cầu Nghìn; mở rộng KCN Tiền Hải; phát triển các Khu, Cụm công nghiệp mới hướng ra khu vực ven biển. Đến năm 2020 giá trị sản xuất công nghiệp tại các khu công nghiệp chiếm 42-45% giá trị sản xuất công nghiệp toàn tỉnh.

- Phát triển ổn định làng nghề, tập trung phát triển và giữ vững giá trị sản xuất tại các làng nghề truyền thống gắn với bảo tồn văn hóa địa phương; gắn phát triển sản xuất nghề và làng nghề với phát triển các cơ sở sản xuất công nghiệp ở nông thôn; loại bỏ những nghề gây ô nhiễm môi trường, khuyến khích phát triển nghề mới, tạo việc làm, thu nhập, chuyển dịch cơ cấu kinh tế địa phương.

- Đẩy mạnh xúc tiến thu hút đầu tư trong và ngoài nước, ưu tiên thu hút các dự án đầu tư quy mô lớn, các dự án FDI, công nghệ cao, sử dụng năng lượng tiết kiệm, không gây ô nhiễm môi trường, đảm bảo quốc phòng an ninh, sử dụng ít lao động, tạo nguồn thu lớn cho ngân sách địa phương, đặc biệt là các dự án đầu tư của Nhật Bản và Hàn Quốc. Tỉnh chú trọng phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ, công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm, cơ khí, điện tử... ; giảm dần công nghiệp sơ chế, công nghệ lạc hậu, tăng cường chế biến sâu, đầu tư công nghệ hiện đại để tạo sản phẩm hàng hóa tiêu dùng cuối cùng nhằm tăng giá trị gia tăng; Tăng cường thu hút phát triển công nghiệp khu ven biển, giảm sản xuất công nghiệp ở thành phố và các vùng đô thị. Khuyến khích các doanh

[53] Theo Quy hoạch phát triển KTXH tỉnh đến năm 2020 có có 15 Khu công nghiệp trong đó bố trí địa điểm một số Khu công nghiệp tại vùng ven biển; mỗi huyện thành phố có 3-5 cụm công nghiệp.

nghiệp tăng cường đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ tiên tiến hiện đại, thiết bị đồng bộ, để nâng cao năng lực cạnh tranh của các sản phẩm trên thị trường.

- Phát triển giao thông vận tải theo hướng hiện đại, bền vững, phát huy lợi thế của địa phương; ứng dụng công nghệ hiện đại trong xây dựng và quản lý giao thông vận tải; nâng cao chất lượng dịch vụ, giảm chi phí vận tải, đáp ứng nhu cầu vận tải hàng hóa, hành khách, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế; xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ, hình thành các tuyến trục kinh tế trên cơ sở sử dụng hợp lý các nguồn lực để đầu tư; Đầu tư xây dựng, nâng cấp một số công trình giao thông quan trọng, là huyết mạch của tỉnh như: Đường 39B từ thị trấn Thanh Nê đến thị trấn Diêm Điền, đường Thái Bình - Hà Nam giai đoạn 2 từ nút giao với Quốc lộ 10 đến nút giao với đường bộ ven biển, đường 217, đường vành đai phía Nam Thành phố, đường bộ ven biển đoạn qua địa bàn tỉnh Thái Bình, Quốc lộ 39, Quốc lộ 37, đường 223 từ đường Thái Bình – Hà Nam đến cầu Sa cao, cầu Trà Giang, cầu Tịnh Xuyên, cầu Hồng Quỳnh, cầu La Tiến và một số tuyến đường tỉnh đạt tiêu chuẩn đường cấp 3 đồng bằng, kè chắn cát, ổn định luồng vào cảng Diêm Điền...

- Phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị hiện đại và đồng bộ. Nâng cao chất lượng sống và tỷ lệ đô thị hóa tại các đô thị. Tăng cường sức cạnh tranh của các đô thị trong tỉnh với các đô thị trong khu vực. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động từ nông nghiệp, nông thôn sang công nghiệp, thương mại dịch vụ, du lịch ở Thành phố và các đô thị tại địa phương. Tích cực phát triển đô thị xanh, sinh thái, bền vững đồng thời đảm bảo tốc độ đô thị hóa. Phấn đấu đến năm 2020 tỷ lệ đô thị hóa đạt 34%. Hình thành các đô thị trong từng vùng kinh tế, xây dựng các đô thị văn minh hiện đại làm hạt nhân thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của vùng và cả tỉnh. Đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục về mục tiêu quản lý phát triển đô thị, nâng cao nhận thức cộng đồng trong việc xây dựng các mô hình đô thị văn minh hiện đại, phát triển bền vững theo hướng tự quản để vận động. Khắc phục, hoàn thiện các tiêu chí đô thị còn thiếu, còn yếu theo Nghị định số 42/2009/NĐ-CP và Thông tư 34/2009/TT-BXD để đáp ứng các chỉ tiêu về chất lượng đô thị so với mục tiêu đề ra. Xây dựng Thành phố Thái Bình là trung tâm chính trị, văn hoá, khoa học kỹ thuật của tỉnh, phấn đấu đến năm 2020 trở thành đô thị loại I; xây dựng 4 đô thị trung tâm vùng cấp tỉnh: Thị trấn Diêm Điền, Khu du lịch Đồng Châu và Cồn Vành, Thị trấn Hưng Nhân, Thị trấn An Bài. Đầu tư phát triển một số xã lên đô thị loại V và trở thành thị trấn, như: thị trấn Vũ Quý (Kiến Xương), Tiên Hưng (Đông Hưng), Nam Trung, Đông Minh (Tiền Hải), Thái Ninh, Thụy Xuân (Thái Thụy), Thái Phương, Đông Đô (Hưng Hà), An Lễ, Quỳnh Giao (Quỳnh Phụ).

- Đẩy mạnh phát triển hệ thống điện và thông tin viễn thông hiện đại phục vụ phát triển kinh tế; đầu tư đồng bộ nâng cấp, xây mới hệ thống cấp điện đáp ứng nhu cầu sản xuất và đời sống nhân dân, đặc biệt là các khu công nghiệp và đô thị tập trung giai đoạn 2016-2020 sản lượng điện thương phẩm cung cấp cho tỉnh tăng bình quân 17,7%. Xây dựng cơ sở hạ tầng bưu chính viễn thông hiện

đại, đồng bộ, rộng khắp; nâng cao chất lượng phục vụ chăm sóc khách hàng, tạo lợi thế trong cạnh tranh hội nhập, bảo đảm thông tin liên lạc thông suốt trong mọi tình huống; thực hiện cáp quang hóa và ngầm hóa mạng cáp toàn tỉnh.

- Xây dựng và thành lập khu kinh tế ven biển (gồm 15 xã của Thái Thụy và 14 xã Tiền Hải; tổng diện tích 30.583 ha gồm cả Cồn Đen, Cồn Vành) tạo động lực đẩy mạnh phát triển công nghiệp khu vực ven biển với tốc độ cao và bền vững. Quy hoạch chi tiết một số khu công nghiệp ở khu vực ven biển để tạo quỹ đất thu hút đầu tư. Tăng cường thu hút các nhà đầu tư kinh doanh hạ tầng và đầu tư khác vào các Khu, Cụm công nghiệp ven biển. Khai thác, sử dụng có hiệu quả vùng bãi triều; chuyển đổi dần từ tàu cá vỏ gỗ sang vỏ comboxít, vỏ thép để mở rộng ngư trường khai thác; hoàn thành các khu neo đậu tránh trú bão kết hợp với cảng cá; xây dựng và tổ chức thực hiện có hiệu quả quy hoạch trồng mới và khai thác rừng ngập mặn ven biển đến năm 2020; quản lý, bảo vệ, khai thác diện tích rừng ngập mặn đã trồng. Từng bước triển khai các dự án quai đê lấn biển, phát triển quỹ đất, mở rộng diện tích tự nhiên của tỉnh, đưa vào khai thác cho các mục đích nuôi trồng thủy sản, phát triển sản xuất công nghiệp, thương mại dịch vụ, du lịch, đô thị ở khu vực ven biển.

- Tích cực đề nghị Chính phủ sớm triển khai đầu tư xây dựng tuyến đường bộ ven biển qua Thái Bình để kết nối giao thông phía nam vùng đồng bằng sông Hồng. Huy động các nguồn vốn đầu tư xây dựng công trình kè chắn cát, ổn định luồng vào cảng Diêm Điền. Phát triển du lịch nghỉ dưỡng, tắm biển tại Cồn Vành, Cồn Đen; huy động các nguồn vốn đầu tư xây dựng, nâng cấp một số tuyến đường, cầu , hệ thống đê sông, đê biển quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội vùng ven biển. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế biển với bảo vệ môi trường và tăng cường, củng cố tiềm lực quốc phòng, an ninh, xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc, đảm bảo an ninh chính trị và trật tự an toàn vùng ven biển.

1.3 Phát triển thương mại, dịch vụ chất lượng cao, phát triển du lịch gắn với giữ gìn văn hóa truyền thống đáp ứng yêu cầu sản xuất và đời sống nhân dân.

- Đẩy mạnh phát triển các ngành dịch vụ, du lịch có lợi thế của địa phương. Phát triển sản phẩm hàng hóa xuất khẩu chủ lực, có tiềm năng lợi thế cạnh tranh của tỉnh; phát triển và khai thác tốt thị trường nội địa, các thị trường truyền thống, mở rộng các thị trường nhiều tiềm năng như ASEAN, Tây Phi, Nam Á... nhằm đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, không để phụ thuộc vào một thị trường; đồng thời chú trọng nâng cao chất lượng sản phẩm và xây dựng thương hiệu.

- Khuyến khích đầu tư phát triển các trung tâm thương mại, siêu thị, các loại hình dịch vụ logistics, phát triển chợ đầu mối, chợ trung tâm, chợ nông thôn, phát triển thương mại điện tử; Thực hiện tốt các nội dung, giải pháp phát triển các ngành dịch vụ theo Quy hoạch tổng thể phát triển ngành dịch vụ tỉnh Thái Bình đến năm 2020 đã được UBND phê duyệt.

- Đa dạng hóa và phát triển các ngành dịch vụ theo hướng nâng cao chất lượng và hiệu quả; đẩy mạnh và nâng cao chất lượng hoạt động khuyến thương, xúc tiến thương mại, hỗ trợ doanh nghiệp phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm. Phấn đấu đến năm 2020 xây dựng 40 siêu thị và 14 trung tâm thương mại trên toàn tỉnh.

- Tập trung phát triển du lịch gắn với giữ gìn văn hóa truyền thống và phát triển du lịch sinh thái bền vững, đảm bảo an ninh trật tự. Đẩy mạnh áp dụng công nghệ thông tin trong phát triển các ngành dịch vụ.

2. Tái cơ cấu đầu tư, trọng tâm là đầu tư công, đổi mới cơ chế chính sách huy động, phân bổ và sử dụng vốn đầu tư.

2.1. Tái cơ cấu nguồn vốn cho đầu tư công, giảm dần tỷ trọng đầu tư công trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội; tạo cơ hội bình đẳng cho các nguồn vốn khác của xã hội

- Huy động hợp lý các nguồn lực cho đầu tư phát triển, phấn đấu đến năm 2020 tỷ lệ tổng vốn đầu tư toàn xã hội chiếm 40- 45% trong GDP nội tỉnh; duy trì tỷ trọng đầu tư Nhà nước hợp lý, khoảng 30% tổng đầu tư toàn xã hội, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng lên khoảng 6% tổng vốn đầu tư vào tỉnh.

- Mở rộng tối đa phạm vi và cơ hội cho đầu tư tư nhân, chủ động xây dựng và công bố danh mục các dự án cụ thể để huy động các nguồn lực trong xã hội phục vụ mục tiêu đầu tư phát triển theo các hình thức BOT, BT, PPP..

- Rà soát, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các cơ chế chính sách nhằm huy động tối đa các nguồn vốn xã hội, giảm dần sự phụ thuộc trông chờ vào ngân sách Nhà nước; khuyến khích các doanh nghiệp tư nhân tham gia đấu thầu thực hiện các dự án có vốn ngân sách Nhà nước, kể cả từ nguồn ODA (Cơ chế chuyển đổi các dự án nước sạch nông thôn; cơ chế xã hội hoá các lĩnh vực văn hoá, giáo dục, thể thao; cơ chế đổi đất lấy công trình theo nguyên tắc ngang giá...)

2.2. Tái cơ cấu đầu tư công theo các ngành và lĩnh vực; nâng cao hiệu quả, vai trò của đầu tư công

- Tập trung các nguồn lực đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng hoặc hỗ trợ cho một số ngành, lĩnh vực, dự án trọng điểm, mũi nhọn có tác động lan toả như: đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ hiện đại (hình thành các tuyến trục kinh tế, nâng cấp một số công trình giao thông quan trọng, là huyết mạch của tỉnh ..); hiện đại hóa hệ thống thủy lợi (nâng cấp hệ thống đê sông, đê biển, nắn các tuyến đê; cải tạo, nâng cấp các trạm bơm và đập trên sông, nạo vét các sông trục chính...); phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị hiện đại và đồng bộ (Nâng cao chất lượng sống và tỷ lệ đô thị hóa tại các đô thị; chuyển dịch cơ cấu lao động trong đô thị từ nông nghiệp, nông thôn sang công nghiệp, thương mại dịch vụ, du lịch; phát triển đô thị xanh, sinh thái, bền vững..).

- Đầu tư phát triển khoa học - công nghệ gắn với sản xuất; đầu tư cho giáo dục, đào tạo, y tế và phúc lợi xã hội để phát triển nguồn nhân lực có trình độ cao; đầu tư để nâng cao năng lực quản lý và hiện đại hoá quản lý Nhà nước; đầu tư để bảo đảm an sinh xã hội ...

- Tăng cường đầu tư công vào nông nghiệp và phát triển nông thôn, trong đó chú trọng phát triển giao thông nông thôn, khoa học công nghệ, giáo dục - đào tạo, đào tạo nghề và thông tin liên lạc. Ưu tiên đầu cho nghiên cứu giống, công nghệ sinh học và chuyển giao khoa học công nghệ cho nông dân. Đầu tư vào các ngành lĩnh vực có thế mạnh có giá trị kinh tế và khả năng cạnh tranh cao của tỉnh.. .tạo liên kết dọc để tạo ra khả năng cạnh tranh tốt nhất cho hàng nông sản.

- Không đầu tư vào các ngành mà khu vực tư nhân có thể đảm nhiệm như dịch vụ thương mại, nhà hàng... khuyến khích đầu tư tư nhân vào những dự án cơ sở hạ tầng có lợi nhuận thông qua việc khai thác sử dụng cơ sở hạ tầng hay các công trình gắn với cơ sở hạ tầng đó (đường giao thông, cầu, chợ, cảng cá...).

2.3. Kiểm soát chặt chẽ đầu tư công, đẩy mạnh phân cấp quản lý đầu tư gắn với tăng cường thanh tra, giám sát, đánh giá đầu tư

- Thực hiện rà soát quy hoạch đầu tư xây dựng các ngành, lĩnh vực trọng tâm; xây dựng kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016 - 2020, thực hiện việc thẩm định chủ trương đầu tư, thẩm định nguồn vốn đầu tư trước khi phê duyệt, trong đó: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính thẩm định các dự án sử dụng vốn Trung ương hỗ trợ cho tỉnh; cấp tỉnh thẩm định nguồn vốn đối với dự án sử dụng vốn hỗ trợ có mục tiêu cho các huyện; cấp huyện sẽ thẩm định nguồn vốn đối với các dự án hỗ trợ cho các xã, thị trấn; bố trí vốn chuẩn bị các dự án đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công.

- Triển khai thực hiện có hiệu quả kế hoạch đầu tư trung hạn, vốn Trái phiếu Chính phủ, vốn Trung ương hỗ trợ có mục tiêu, nâng cao hiệu quả đầu tư công, khắc phục đầu tư dàn trải, lãng phí theo Nghị quyết Trung ương 3 về "tái cấu trúc đầu tư công"; các quy định của Luật Đầu tư công; Chỉ thị số 1792/CT-TTg và các chỉ thị khác của Thủ tướng Chính phủ. Triển khai việc lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư theo Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 và Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014. Thực hiện quy định hợp đồng trọn gói là loại hợp đồng cơ bản[54] nhằm hạn chế những chi phí phát sinh phải điều chỉnh tổng mức đầu tư dẫn đến mất cân đối trong việc bố trí vốn. Thành lập Trung tâm đấu thầu chuyên nghiệp trên địa bàn tỉnh, tổ chức mua sắm tập trung đối với các loại hàng hóa, dịch vụ cần mua sắm với số lượng nhiều, chủng loại tương tự ở nhiều cơ quan, tổ chức để giảm bớt chi phí, thời gian và đầu mối tổ chức đấu thầu. Những gói thầu thuộc chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình giảm nghèo hay những gói thầu có quy mô nhỏ mà cộng đồng dân cư, tổ chức, tổ thợ, nhóm thợ tại địa phương nơi có gói thầu có thể đảm nhiệm được thì giao thực hiện

[54] Hợp đồng trọn gói là hình thức mà tổng số tiền nhà thầu được thanh toán cho đến khi hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng bằng đúng giá ghi trong hợp đồng, nhà thầu phải tính toán giá dự thầu bao gồm tất cả chi phí rủi ro và trượt giá có thể xảy ra trong quá trình thực hiện

toàn bộ hay một phần gói thầu đó để tạo việc làm, thúc đẩy sản xuất phát triển tại địa phương.

- Thực hiện cơ chế phân cấp quản lý đầu tư gắn với tăng cường thanh tra, giám sát, đánh giá đầu tư, bảo đảm quản lý thống nhất và nâng cao trách nhiệm của địa phương, chủ đầu tư; xử lý triệt để nợ đọng xây dựng cơ bản, tăng cường quản lý đầu tư, đảm bảo chất lượng và tiến độ công trình.

- Tiếp tục rà soát các nội dung đầu tư, cắt giảm các chi phí, hạng mục chưa cần thiết trên nguyên tắc vẫn đảm bảo mục tiêu chủ yếu của dự án. Rà soát và lựa chọn các dự án đầu tư trọng điểm thuộc lĩnh vực, ngành quản lý và đảm bảo đủ nguồn lực hoàn thành trong thời hạn sớm nhất.

3. Tái cơ cấu hệ thống các tổ chức tín dụng

- Thực hiện các giải pháp Đề án "cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011 - 2015", Đề án "xử lý nợ xấu của hệ thống các tổ chức tín dụng" đã được Chính phủ phê duyệt. Phấn đấu tốc độ tăng trưởng số dư huy động vốn bình quân hàng năm đạt 22 - 25%; dư nợ tín dụng đạt 12 - 15%/năm; tỷ lệ nợ xấu giữ ở mức dưới 3%.

- Hoàn thiện hệ thống ngân hàng theo hướng đa chức năng, đa sở hữu; đẩy mạnh phát triển dịch vụ ngân hàng bán lẻ. Tiếp tục lựa chọn, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức tín dụng có đủ điều kiện mở Chi nhánh hoạt động tại Thái Bình. Khuyến khích ưu tiên phát triển mạng lưới ngân hàng, hệ thông máy ATM, POS về các huyện, các Khu, cụm công nghiệp, trung tâm thương mại, các điểm du lịch... Rà soát, giảm các chi nhánh, các điểm giao dịch hoạt động kém hiệu quả.

- Tập trung tín dụng ngân hàng vào các ngành, lĩnh vực ưu tiên phát triển trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2011 - 2020 mà Đại hội toàn quốc lần thứ XI của Đảng đã đề ra, trong đó ưu tiên cho sản xuất, phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, xuất khẩu, công nghiệp hỗ trợ, sản xuất - chế biến, doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao; kiểm soát tăng trưởng tín dụng phù hợp với nguồn vốn về quy mô và cơ cấu kỳ hạn; rà soát đánh giá chất lượng tài sản.

- Triển khai đồng bộ các giải pháp hạn chế nợ xấu; phối hợp với các cơ quan chức năng liên quan quyết liệt xử lý tài sản đảm bảo để xử lý nợ xấu theo quy định pháp luật góp phần nâng cao chất lượng tín dụng, khơi thông nguồn vốn tín dụng và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư của nền kinh tế.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm trong hoạt động tài chính, ngân hàng và việc chấp hành các quy định về quản lý thị trường ngoại hối, thị trường vàng; điều hành lãi suất tín dụng chặt chẽ linh hoạt; thực hiện tốt mục tiêu kiểm soát lạm phát, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp trong việc tiếp cận nguồn vốn, mở rộng sản xuất, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

4. Tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước, đồng thời nâng cao chất lượng doanh nghiệp tư nhân

- Tiếp tục thực hiện triển khai kế hoạch sắp xếp, cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước theo kế hoạch, đảm bảo các yêu cầu đề ra.

- Hướng dẫn các doanh nghiệp thực hiện các phương án đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động; xây dựng kế hoạch định hướng sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và thực hiện chế độ quản lý tài chính theo đúng quy định hiện hành của nhà nước. Đến hết năm 2015, 100% doanh nghiệp được cổ phần hóa, hoàn thành việc tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước theo Đề án của Thủ tướng Chính phủ và Kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Nâng cao chất lượng các doanh nghiệp; hỗ trợ đổi mới nâng cao năng lực công nghệ cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa, nâng cao năng lực quản lý, hỗ trợ nâng cao chất lượng sản phẩm; kết nối tạo mối liên kết giữa các doanh nghiệp, từng bước đổi mới và chuyển đổi mô hình phát triển doanh nghiệp dựa trên các yếu tố chủ yếu: thị trường và sản phẩm mục tiêu, khoa học công nghệ, nhân lực, vốn và đất đai. Tạo mọi điều kiện thuận lợi để thành lập và phát triển doanh nghiệp sản xuất kinh doanh các ngành nghề lĩnh vực trong tỉnh mà Nhà nước không cấm.

- Đẩy mạnh triển khai Kế hoạch phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Thái Bình giai đoạn 2011-2015; thực hiện đồng bộ các chính sách, giải pháp trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa theo Quyết định số 1231/QĐ-TTg ngày 07/09/2012 của Thủ tướng Chính phủ; xây dựng kế hoạch trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh, nhằm trang bị những kiến thức cần thiết về kinh doanh, pháp luật, trách nhiệm xã hội ... nâng cao năng lực, trình độ để quản lý các doanh nghiệp hoạt động hiệu quả, đủ sức cạnh tranh, không ngừng phát triển; tạo điều kiện khuyến khích phát triển mô hình hợp tác xã kiểu mới theo Luật Hợp tác xã năm 2012.

- Khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp nghiên cứu, đổi mới công nghệ, đưa công nghệ cao, công nghệ tự động hóa, công nghệ tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường và sản xuất kinh doanh, nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ và hiệu quả doanh nghiệp. Tổ chức hợp tác liên kết đào tạo nhân lực giữa các tổ chức khoa học và công nghệ, các trường đại học, cao đẳng và doanh nghiệp, cơ sở sản xuất trên địa bàn.

IV. Một số giải pháp chủ yếu tái cơ cấu nền kinh tế tỉnh Thái Bình đến năm 2020

1. Nâng cao chất lượng quy hoạch, gắn chiến lược với Quy hoạch, Kế hoạch, nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước đối với quy hoạch

- Xây dựng quy hoạch phát triển bền vững kinh tế - xã hội tỉnh đến năm 2020, định hướng đến 2030; rà soát, hoàn thiện quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực, vùng, địa phương theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và liên kết

giữa các loại quy hoạch; cụ thể hóa thành mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ của các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, phù hợp với tình hình và yêu cầu thực tiễn trong từng thời kỳ.

- Đổi mới, nâng cao tính liên kết, đồng bộ giữa các Quy hoạch, Kế hoạch sự dụng đất với quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng, quy hoạch ngành, lĩnh vực có sử dụng đất. Rà soát, kiểm soát chặt chẽ quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp, thực hiện công khai minh bạch trong quản lý quy hoạch. Rà soát, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, cấp huyện đến năm 2020 theo hướng sử dụng hiệu quả nhất nguồn đất đai phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

- Rà soát việc triển khai thực hiện các dự án đầu tư đã được giao đất, có biện pháp xử lý phù hợp đối với các dự án sai quy hoạch; kiên quyết thu hồi đất đối với những dự án không triển khai hoặc triển khai chậm so với quy định của pháp luật. Thực hiện lồng ghép, quản lý chặt chẽ yêu cầu bảo vệ tài nguyên, môi trường vào các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, dự án phát triển kinh tế - xã hội.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc tuân thủ quy hoạch; nâng cao chất lượng lập, thẩm định quy hoạch, giảm thiểu tình trạng điều chỉnh sớm các quy hoạch đã được duyệt, nhất là quy hoạch cơ sở hạ tầng đô thị; thực hiện đúng trình tự, thủ tục về xây dựng, thẩm định và phê duyệt đối với các trường hợp sửa đổi, bổ sung quy hoạch. Tổng hợp, báo cáo về công tác quy hoạch, tình hình triển khai các quy hoạch và kịp thời báo cáo, đề xuất với các cấp có thẩm quyền xử lý những tồn tại trong công tác quản lý và thực hiện quy hoạch.

2. Xây dựng cơ chế chính sách đồng bộ, cải thiện môi trường đầu tư, tăng cường thu hút các nguồn lực, vốn đầu tư để phục vụ phát triển kinh tế -xã hội

- Tiếp tục rà soát, sửa đổi, bổ sung các cơ chế chính sách về môi trường kinh doanh theo hướng tháo bỏ rào cản, bãi bỏ hoặc bổ sung, sửa đổi các quy định lạc hậu, không phù hợp với cơ chế thị trường, hội nhập kinh tế quốc tế.

- Xây dựng đồng bộ các cơ chế chính sách khuyến khích, thu hút đầu tư: chính sách khuyến khích đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, lĩnh vực công nghiệp, thương mại và đầu tư phát triển hạ tầng khu, cụm công nghiệp, trạm xử lý nước thải tập trung, cơ chế chính sách khuyến khích xã hội hóa các lĩnh vực y tế, văn hóa, thể thao, dạy nghề trên địa bàn tỉnh.... Đôn đốc đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án được chấp thuận đầu tư, sớm đưa vào sản xuất; chủ động phối hợp thực hiện, đẩy nhanh tiến độ xây dựng một số dự án lớn của Trung ương đầu tư trên địa bàn tỉnh, tạo giá trị lớn cho kinh tế của tỉnh như: Trung tâm Điện lực Thái Bình, Nhà máy sản xuất Amôn Nitrat, Dự án Khai thác đưa khí từ biển vào phục vụ sản xuất công nghiệp…

- Tiếp tục đơn giản hóa, giảm thủ tục hành chính trong công tác đăng ký kinh doanh, cấp giấy chứng nhận đầu tư, ưu đãi đầu tư theo tinh thần dự thảo Luật doanh nghiệp, Luật đầu tư sắp ban hành.

- Nghiên cứu đề xuất các giải pháp triển khai thực hiện các chính sách về thuế và thu ngân sách phù hợp nhằm khuyến khích tiêu dùng, mở rộng sản xuất kinh doanh, nhất là các chính sách của Chính phủ về miễn, giảm, gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp... tạo điều kiện cho các doanh nghiệp giảm chi phí sản xuất kinh doanh, hạ giá thành sản phẩm, nâng cao năng lực cạnh tranh và đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm.

- Tăng cường huy động nguồn lực tài chính, cân đối ngân sách, phân bổ ngân sách hợp lý theo quy định Luật Ngân sách, đảm bảo kinh phí hoạt động của bộ máy quản lý hành chính, các đơn vị sự nghiệp, bảo đảm an ninh chính trị xã hội, cải thiện, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của cán bộ công chức, viên chức.

- Tăng cường tiếp xúc, trao đổi với các doanh nghiệp để kịp thời nắm bắt, phát hiện những khó khăn, vướng mắc trong hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh. Tăng cường các hoạt động xúc tiến thương mại, công tác quảng bá thương hiệu sản phẩm hàng hóa; chủ động tìm kiếm đối tác phát triển thị trường trong và ngoài nước, góp phần giải quyết thị trường đầu ra của sản phẩm cho các doanh nghiệp trong tỉnh. Đẩy mạnh các hoạt động khuyến công, hỗ trợ doanh nghiệp, cơ sở sản xuất nghề và làng nghề phát triển sản xuất, thực hiện các chương trình chuyển giao công nghệ, cải tiến kĩ thuật, nâng cao chất lượng sản phẩm.

- Đẩy mạnh công tác xúc tiến đầu tư để thu hút các dự án đầu tư quy mô lớn, công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường và có hiệu quả kinh tế cao vào các khu cụm công nghiệp. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật tại các khu, cụm công nghiệp, sớm hoàn thiện đầy đủ điều kiện thu hút đầu tư. Rà soát và tập trung đôn đốc các dự án đã đăng ký đầu tư đẩy nhanh tiến độ xây dựng, sớm đưa dự án vào sản xuất.

- Triển khai thực hiện nghiêm túc Chỉ thị số 32/CT-TTg ngày 07/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc loại bỏ những rào cản và hoàn thiện cơ chế, chính sách để nâng cao hiệu quả đầu tư. Tăng cường chỉ đạo, có biện pháp chủ động tháo gỡ vướng mắc về thủ tục hành chính, cơ chế, chính sách, nhân lực, đất đai, mặt bằng...; tạo mọi điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp phục hồi và phát triển sản xuất kinh doanh trên địa bàn. Tiếp tục rà soát, cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai, đặc biệt là thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất để thực hiện các dự án đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi và góp phần tăng cường thu hút, nâng cao hiệu quả đầu tư.

3. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tạo điều kiện thuận lợi cho tái cơ cấu kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng

- Triển khai thực hiện đồng bộ có hiệu quả các Chiến lược, Quy hoạch về phát triển nguồn nhân lực của tỉnh: Quy hoạch phát triển nguồn nhân lực tỉnh

Thái Bình giai đoạn 2011-2020; Quy hoạch phát triển mạng lưới cơ sở dạy nghề đến năm 2020; Quy hoạch phát triển giáo dục và đào tạo đến năm 2020; Quy hoạch mạng lưới trường học tỉnh Thái Bình đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020; Quy hoạch phát triển nguồn nhân lực y tế Thái Bình giai đoạn đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020.

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch phát triển đào tạo nghề hàng năm và các giai đoạn; Phấn đấu tỉ lệ lao động qua đào tạo đạt khoảng 55% trong đó đào tạo nghề đạt 41,5% vào năm 2015, và đến năm 2020 đạt 70%, trong đó đào tạo nghề đạt 56,5%; tiếp tục phát triển các cơ sở đào tạo nhằm tăng khả năng cung ứng nguồn nhân lực được đào tạo trong tỉnh (tăng về số lượng, đa dạng về cơ cấu ngành nghề) đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế xã hội, phù hợp với nhu cầu thực tế của thị trường lao động trong tỉnh; đáp ứng nhu cầu xuất khẩu lao động; góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh, thực hiện chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng giảm tỷ lệ lao động trong khu vực nông lâm thủy sản, tăng tỷ lệ lao động khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, tạo điều kiện thuận lợi cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa, tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng.

- Tăng cường chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn; mở rộng các hình thức đào tạo nghề gắn với chuyển giao công nghệ mới, chuyển giao các kỹ thuật và quy trình sản xuất mới cho các hộ nông dân; tạo cơ hội việc làm cho lao động nông thôn.

- Thực hiện đổi mới tổ chức quản lý và cải cách hành chính, tạo môi trường thuận lợi, khuyến khích thu hút đầu tư của các thành phần kinh tế trong và ngoài nước, chủ động khai thác các tiềm năng, nguồn lực để thực hiện tốt các giải pháp phát triển mạng lưới cơ sở đào tạo nghệ của tỉnh. Phấn đấu tăng số lượng các trường cao đẳng nghề, trường trung cấp nghề và trung tâm dạy nghề của tỉnh lên 34 cơ sở vào năm 2015, và 39 cơ sở đến năm 2020[55].

- Mở rộng hình thức hợp tác, liên kết giữa các Trường Đại học, cao đẳng với các cơ sở dạy nghề, doanh nghiệp nhằm tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho các ngành ưu tiên phát triển.

- Tiến hành rà soát, đánh giá chất lượng nhân lực quản lý lãnh đạo, cán bộ công chức, viên chức; thực hiện các cuộc điều tra lao động và việc làm trong các thành phần kinh tế để phân loại và có kế hoạch bồi dưỡng, đào tạo, đào tạo lại kịp thời, đảm bảo thực hiện tốt các nhiệm vụ cụ thể của vị trí công tác, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

- Bổ sung hoàn thiện và phát huy hiệu quả Chính sách thu hút và sử dụng nhân tài, nhân lực có trình độ cao của tỉnh theo hướng thiết thực, cụ thể về nhiệm vụ và kết quả đầu ra của mỗi vị trí, công việc, chức danh công tác; ưu tiên

[55] Theo Quy hoạch phát triển mạng lưới cơ sở dạy nghề tỉnh Thái Bình đến năm 2020

thu hút các nhà trí thức, các chuyên gia, các nhà khoa học..v..v là người Thái Bình đang sinh sống và làm việc ở các địa phương khác trong nước và ở nước ngoài. Tuyển chọn sinh viên tốt nghiệp đại học có chuyên ngành phù hợp để công tác tại xã, phường, thị trấn để tạo nguồn cho cán bộ lãnh đạo quản lý ở các đơn vị cơ sở.

- Thực hiện xã hội hóa, phát triển nguồn nhân lực nhằm thu hút tối đa nguồn vốn ngoài Ngân sách nhà nước, đặc biệt là vai trò của các doanh nghiệp trong đào tạo, vừa huy động được nguồn vốn cho phát triển nhân lực,vừa gắn đào tạo với nhu cầu sử dụng nhân lực của doanh nghiệp.

4. Phát triển khoa học và công nghệ thúc đẩy tái cơ cấu kinh tế, gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng

- Đổi mới mạnh mẽ, đồng bộ cơ chế quản lý, tổ chức hoạt động khoa học và công nghệ theo tinh thần của Luật khoa học công nghệ sửa đổi năm 2013. Rà soát sửa đổi bổ sung các Cơ chế, Chính sách nhằm đổi mới việc xây dựng và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ; đẩy mạnh thực hiện cơ chế đặt hàng, cơ chế tuyển chọn thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ và cơ chế khoán kinh phí đến sản phẩm cuối cùng, đảm bảo công khai, minh bạch; cải tiến phương pháp và nâng cao chất lượng, tính khách quan trong việc đánh gia, nghiệm thu kết quả thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ các cấp.

- Triển khai thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ trọng điểm phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng trên địa bàn. Đẩy mạnh ứng dụng các tiến bộ khoa học kĩ thuật, công nghệ tiên tiến vào sản xuất nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới; phấn đấu đến 2020 nghiên cứu, chọn tạo được 3-6 giống cây trồng; Đổi mới công nghệ, ứng dụng công nghệ hiện đại trong các ngành công nghiệp bảo quản, chế biến nông sản thực phẩm, công nghiệp cơ khí, điện tử, sản xuất vật liệu chất lượng cao…và các ngành công nghiệp phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp nghiên cứu, đổi mới công nghệ, đưa công nghệ cao, công nghệ tự động hóa, công nghệ tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường và sản xuất kinh doanh.

- Xây dựng cơ chế, chính sách xã hội hóa khoa học và công nghệ, đẩy mạnh cơ chế hợp tác công-tư, đồng tài trợ thực hiện các nhiệm vụ khoa học công nghệ. Tập trung huy động mọi nguồn lực đầu tư cơ sở hạ tầng, phát triển nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ

- Xây dựng và tổ chức thực hiện hiệu quả Chương trình phát triển thị trường khoa học công nghệ đến năm 2020; Đề án nâng cao năng lực trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, Trung tâm tiêu chuẩn đo lường chất lượng.

- Đẩy mạnh liên kết, hợp tác trong nước và quốc tế về khoa học và công nghệ. Phát triển các hình thức hợp tác, liên kết hợp đồng chuyển giao công nghệ,

đào tạo nhân lực giữa các tổ chức khoa học và công nghệ, các trường đại học, cao đẳng và doanh nghiệp, cơ sở sản xuất trên địa bàn.

- Ưu tiên phân bổ các nguồn lực cho các hoạt động khoa học và công nghệ, đảm bảo từng bước tăng cường cơ sở hạ tầng, trang thiết bị, nâng cao chất lượng nhân lực, phục vụ tốt nhất cho các hoạt động khoa học công nghệ thực hiện các nhiệm vụ chính trị của địa phương, là động lực thúc đẩy tái cơ cấu kinh tế của tỉnh và của cả nước.

5. Nâng cao chất lượng hoạt động các lĩnh vực văn hóa xã hội, đảm bảo an sinh xã hội

5.1. Về giáo dục - đào tạo

- Tiếp tục đổi mới Chương trình, nội dung, phương pháp giáo dục ở các cấp học. Thực hiện tốt Chương trình "Đổi mới căn bản và toàn diện nền giáo dục Việt Nam" theo Nghị quyết Trung ương 8 khóa XI đề ra. Chủ động đẩy mạnh phong trào thi đua dạy tốt, học tốt, tích cực tìm kiếm các giải pháp mang tính đột phá mạnh mẽ để phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo. Tiếp tục phát triển đội ngũ giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn ở các bậc học, ngành học. Thực hiện tốt việc sắp xếp mạng lưới trường học và tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy và học theo hướng chuẩn hóa. Tập trung củng cố và nâng cao chất lượng hoạt động của các trung tâm giáo dục thường xuyên và các trung tâm học tập cộng đồng theo hướng một cơ sở thực hiện nhiều nhiệm vụ. Thực hiện đồng bộ các giải pháp đẩy mạnh xã hội hóa vào lĩnh vực giáo dục, đào tạo nhằm huy động các nguồn lực của xã hội tham gia phát triển giáo dục - đào tạo cả về chiều rộng và chiều sâu.

- Nâng cao chất lượng và đa dạng hóa hình thức, loại hình đào tạo nghề, tăng cường công tác đào tạo nghề gắn liền với doanh nghiệp sản xuất nhằm tăng cường kỹ năng thực tế và nhu cầu đào tạo của xã hội; gắn mở rộng quy mô với nâng cao chất lượng dạy nghề. Chú trọng đào tạo nhân lực trình độ kỹ thuật, công nghệ cao; quan tâm đào tạo nghề cho lao động nông thôn; gắn đào tạo nghề với nhu cầu của người lao động và đáp ứng nhu cầu thị trường lao động. Tăng cường mở rộng hợp tác quốc tế về dạy nghề. Tập trung đầu tư xây dựng trường THPT chuyên đáp ứng được yêu cầu đào tạo nhân tài trong xu hướng phát triển hiện nay.

5.2. Về y tế, chăm sóc sức khoẻ nhân dân và dân số, kế hoạch hoá gia đình

- Tăng cường công tác y tế dự phòng và chăm sóc sức khỏe nhân dân, chủ động phòng chống dịch bệnh, kiểm soát chặt chẽ vệ sinh an toàn thực phẩm, không để dịch lớn xảy ra. Triển khai quy hoạch phát triển hệ thống y tế tỉnh Thái Bình đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 theo lộ trình phù hợp với điều kiện kinh tế của tỉnh và định hướng phát triển của toàn ngành. Tăng cường đầu tư ngân sách nhà nước và xã hội hoá các hoạt động y tế để đẩy mạnh đầu tư xây dựng.

nâng cấp các cơ sở y tế tuyến tỉnh và tuyến huyện; chú trọng đầu tư Bệnh viện đa khoa tỉnh quy mô 1.000 giường bệnh với những chuyên khoa sâu về ung bướu, tim mạch, y học hạt nhân... từ nguồn ngân sách nhà nước, ODA, hay hình thức PPP...Tập trung đầu tư nâng cấp các trạm y tế cơ sở đạt chuẩn Quốc gia. Có cơ chế và tạo điều kiện thuận lợi để tiếp tục phát triển các cơ sở khám chữa bệnh ngoài công lập, nhất là các cơ sở chuyên môn sâu và hiện đại về công nghệ. Tiếp tục triển khai thực hiện khám chữa bệnh BHYT tại trạm y tế, góp phần giảm tình trạng quá tải trong khám và điều trị ở các bệnh viện tuyến huyện và tuyến tỉnh. Xây dựng đội ngũ cán bộ y tế bảo đảm cả về số lượng, chất lượng và cơ cấu; chú trọng giáo dục, nâng cao y đức của người thầy thuốc. Tích cực thanh kiểm tra các hoạt động y dược, nhất là hoạt động y dược ngoài công lập.

- Đẩy mạnh tuyên truyền nâng cao nhận thức và huy động sự tham gia của toàn xã hội vào công tác dân số, kế hoạch hoá gia đình; duy trì mức sinh thay thế và nâng cao chất lượng dân số; ngăn ngừa mất cân bằng giới tính, giảm số người sinh con thứ 3 trở lên. Làm tốt công tác chăm sóc sức khoẻ sinh sản, sức khoẻ bà mẹ và trẻ em, giảm mạnh tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng.

5.3. Về lao động, việc làm, bảo đảm an sinh xã hội

- Thực hiện có hiệu quả các chương trình giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho lao động, đẩy mạnh xuất khẩu lao động. Giải quyết kịp thời các chính sách an sinh xã hội, bảo hiểm thất nghiệp đối với người lao động. Tiếp tục triển khai thực hiện tốt Nghị quyết Trung ương 5 khóa XI về "Một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020"; các chế độ, chính sách đối với người có công. Đẩy mạnh các hoạt động đền ơn, đáp nghĩa, trợ giúp và cứu trợ xã hội với hình thức tổ chức đa dạng, góp phần đảm bảo an sinh xã hội. Mở rộng số lượng người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế tự nguyện, tiến tới bảo hiểm y tế toàn dân. Tiếp tục thực hiện tốt các chương trình, chính sách về giảm nghèo, hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở, cho vay đối với học sinh, sinh viên, xây dựng nhà ở cho công nhân lao động và người có thu nhập thấp; đa dạng hoá các nguồn lực và phương thức để giảm nghèo bền vững. Phấn đấu tỷ lệ hộ nghèo mỗi năm giảm trên 1%/năm (theo chuẩn nghèo 2016-2020), hạn chế số hộ tái nghèo.

- Tăng cường tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức của toàn xã hội về bình đẳng giới, phòng, chống bạo lực gia đình, bảo vệ, chăm sóc trẻ em. Triển khai các mô hình hoạt động trợ giúp trẻ em, nhất là nhóm trẻ em có hoàn cảnh khó khăn.

5.4. Về lĩnh vực văn hoá, thông tin và thể thao

- Tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả Quy hoạch phát triển sự nghiệp văn hóa, thể thao và du lịch giai đoạn đến năm 2020. Nâng cao hiệu quả phong trào *"Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá"* gắn với xây dựng nông thôn mới. Bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hoá, truyền thống cách mạng; tăng

cường đầu tư tôn tạo các di tích lịch sử văn hoá, đặc biệt là các di tích trọng điểm, gắn với phát triển du lịch; tiếp tục xây dựng và phát huy hiệu quả hoạt động của các thiết chế văn hoá cơ sở.

- Nâng cao chất lượng các hoạt động văn học, nghệ thuật, thông tin đại chúng, phục vụ đắc lực nhiệm vụ chính trị và đời sống của nhân dân. Thực hiện tốt việc xã hội hóa để đa dạng các nguồn lực phát triển văn hóa, thể dục thể thao; đẩy mạnh phong trào thể dục, thể thao quần chúng; nâng cao chất lượng thể thao thành tích cao. Tăng cường quản lý nhà nước đối với các hoạt động văn hoá, báo chí, xuất bản; ngăn chặn có hiệu quả các hoạt động lợi dụng phương tiện thông tin để truyền bá tư tưởng phản động, lối sống không lành mạnh. Thường xuyên thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm minh các vi phạm.

6. Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước trên địa bàn tỉnh

- Tập trung xây dựng bộ máy hành chính trong sạch, vững mạnh; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, điều hành; phát huy dân chủ đi đôi với tăng cường kỷ luật, kỷ cương. Tiếp tục đẩy mạnh triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020 của tỉnh; triển khai thực hiện Đề án tổng thể đơn giản hoá thủ tục hành chính, giấy tờ công dân và các cơ sở dữ liệu liên quan đến quản lý dân cư giai đoạn 2013-2020. Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan nhà nước gắn với đổi mới phương thức điều hành của hệ thống hành chính. Nâng cao trình độ, năng lực cho đội ngũ cán bộ, công chức. Thực hiện nghiêm túc quy chế hoạt động của chính quyền các cấp; tăng cường kỷ cương, kỷ luật trong quản lý, điều hành; đề cao trách nhiệm trong thực hiện chức trách, nhiệm vụ, chế độ thông tin, báo cáo; chủ động phối hợp chặt chẽ giữa các cấp, các ngành trong thực hiện các nhiệm vụ liên quan. Thực hiện tốt công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí gắn với thực hiện Nghị quyết TW4 "Một số vấn đề cấp bách về xây dựng Đảng hiện nay". Chủ động làm tốt công tác thanh tra, kiểm tra; rà soát, phân loại, xây dựng kế hoạch giải quyết dứt điểm những vấn đề tồn đọng, bức xúc mới nảy sinh ngay tại cơ sở, bảo đảm kịp thời, đúng pháp luật, không để xảy ra tình trạng bức xúc, khiếu kiện vượt cấp.

7. Tăng cường công tác thông tin tuyên truyền; đảm bảo quốc phòng an ninh trong tình hình mới, xây dựng Đảng, chính quyền, đoàn thể trong sạch vững mạnh, xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân, tạo động thuận phát triển kinh tế xã hội

- Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, tạo sự đồng thuận, quyết tâm cao trong triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ đã đề ra; tăng cường công khai minh bạch và chủ động kịp thời cung cấp thông tin chính xác các vấn đề xã hội quan tâm, thực hiện nghiêm túc quy chế phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí trên địa bàn tỉnh; chủ động thông

tin, định hướng dư luận thực hiện theo đúng quan điểm, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước;

- Triển khai thực hiện tốt Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 (khoá XI) về "Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới"; tiếp tục quán triệt, thực hiện nghiêm túc các Nghị quyết, Chỉ thị của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác quân sự, quốc phòng, an ninh địa phương. Đẩy mạnh công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh. Thực hiện tốt công tác khám tuyển, gọi công dân nhập ngũ; huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu; tổ chức các cuộc diễn tập khu vực phòng thủ và chiến đấu trị an cụm xã. Chủ động nắm chắc, kịp thời phát hiện, đấu tranh ngăn chặn, làm thất bại âm mưu, hoạt động "diễn biến hoà bình" của các thế lực thù địch và phần tử cơ hội, không để bị động, bất ngờ; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh.

- Tiếp tục thực hiện tốt mô hình quần chúng tự quản ở cơ sở, đẩy mạnh phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, xã hội hoá bảo vệ an ninh trật tự, giữ vững ổn định chính trị từ cơ sở. Tăng cường công tác bảo vệ chính trị nội bộ, bí mật nhà nước, an ninh nông thôn, an ninh tôn giáo, an ninh ven biển. Đẩy mạnh công tác đấu tranh, phòng chống các loại tội phạm, phòng chống ma túy; Thực hiện đồng bộ các giải pháp bảo đảm an toàn giao thông trên địa bàn, phấn đấu kiềm chế tai nạn giao thông.

Phần thứ ba

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các Sở, ban ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố theo chức năng nhiệm vụ được phân công có trách nhiệm:

a) Xây dựng đề án tái cơ cấu kinh tế của ngành, lĩnh vực phụ trách trình Uỷ ban nhân dân tỉnh phê duyệt trước ngày 15/11/2014 để triển khai thực hiện.

b) Tăng cường phối hợp thực hiện giữa các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, Mặt trận tổ quốc tỉnh, các đoàn thể tạo sự đồng thuận và sức mạnh tổng hợp thực hiện tái cơ cấu kinh tế; tuyên truyền, vận động các tầng lớp nhân dân trong tỉnh đoàn kết, tin tưởng và tích cực tham gia thực hiện các chủ trương, giải pháp tái cơ cấu kinh tế của Nhà nước, của Tỉnh; tăng cường kiểm tra giám sát đối với quá trình thực hiện tái cơ cấu kinh tế của các ngành, các cấp; nêu cao ý thức cộng đồng, phân định rõ chức năng, nhiệm vụ, trách nhiệm và thẩm quyền của các tổ chức, cá nhân trong việc triển khai thực hiện

c) Quán triệt, tuân thủ, thống nhất các mục tiêu, định hướng, giải pháp của Đề án tái cơ cấu kinh tế tới toàn thể cán bộ, công chức, viên chức thuộc cơ quan, đơn vị mình quản lý; thường xuyên kiểm tra, giám sát tiến độ và kết quả thực hiện tái cơ cấu trong phạm vi chức năng nhiệm vụ được giao. Hàng quý tổ chức giao ban kiểm điểm tình hình thực hiện tái cơ cấu và xây dựng báo cáo tình hình, kết quả thực hiện tái cơ cấu trong ngành, lĩnh vực, địa phương thuộc thẩm quyền quản lý, gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 25 tháng cuối quý để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan tham mưu của Ủy ban nhân dân tỉnh, là cơ quan thường trực của Ban chỉ đạo tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh đến năm 2020 tỉnh Thái Bình (gọi tắt là Ban chỉ đạo tái cơ cấu kinh tế) về triển khai thực hiện Đề án tái cơ cấu kinh tế có trách nhiệm:

a) Tham mưu, tổng hợp cho Ủy ban nhân dân tỉnh về tổ chức triển khai thực hiện, kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện và chế độ thông tin, báo cáo về triển khai thực hiện đề án.

b) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân huyện thành phố tổng hợp, báo cáo Chính phủ, các Bộ ngành Trung ương, Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình triển khai, kết quả thực hiện Đề án tái cơ cấu nền kinh tế và đề xuất, sửa đổi, bổ sung Đề án trong trường hợp cần thiết.

3. Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì phối hợp với Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh và các cơ quan báo đài trong tỉnh thường xuyên cung cấp thông tin, tuyên truyền về các cơ chế, chính sách, tình hình và kết quả tái cơ cấu của Nhà nước và của Tỉnh; nêu gương những biện pháp, cách làm sáng tạo đạt hiệu quả cao.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Văn bản được ký số bởi:
Văn phòng UBND tỉnh

Thời gian ký số:
27/10/2014 10:02:46